

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	1
2. Mục đích.....	2
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
1.1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	7
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	7
1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	10
1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.....	16
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường.....	23
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	24
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	24
2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.....	24
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	30
2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất trong kế hoạch năm 2022	51
2.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	63
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	64
2.3.1. Nguyên nhân khách quan	64
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	65
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	66
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	66
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	98
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	100
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	101

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	101
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	103
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	103
3.8.1. Căn cứ pháp lý.....	103
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	104
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	107
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	107
4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	107
4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	107
4.2. Giải pháp về nguồn lực và nguồn vốn thực hiện kế hoạch sử dụng đất	108
4.3. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu	109
4.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	110
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	112
1. KẾT LUẬN	112
2. KIẾN NGHỊ	113

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất của TP. Trà Vinh ...	11
Bảng 02: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 thành phố Trà Vinh	24
Bảng 03: Danh mục công trình, dự án tạm ngưng chuyển tiếp sang năm 2023 .	27
Bảng 04: Danh mục công trình, dự án hủy bỏ	29
Bảng 05: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2022 thành phố Trà Vinh	30
Bảng 06: Tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2022 thành phố Trà Vinh	34
Bảng 07: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022.....	51
Bảng 08: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022 chi tiết đến từng đơn vị hành chính	52
Bảng 09: Danh mục công trình, dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023	54
Bảng 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022	59
Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 chi tiết đến từng đơn vị hành chính.....	60
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ	77
Bảng 13: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2023.....	98
Bảng 14: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023	102
Bảng 15: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với đất nông nghiệp.....	105
Bảng 16: Dự kiến các khoản thu, chi	106

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CCN	Cụm công nghiệp
DTTN	Diện tích tự nhiên
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐNN	Đất nông nghiệp
ĐPNN	Đất phi nông nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCN	Khu công nghiệp
KDC	Khu dân cư
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QHM	Quy hoạch mới
QHMR	Quy hoạch mở rộng
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TM-DV	Thương mại - Dịch vụ
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
KH	Kế hoạch

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng; là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn và có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Do đó, việc phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên đất đai nhằm đảm bảo lợi ích trước mắt và lâu dài, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước luôn là vấn đề trọng tâm trong quá trình hoạch chính sách và xây dựng pháp luật của Nhà nước ta.

Luật đất đai năm 2013, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Trong đó, tại Khoản 2, Điều 37 quy định “Kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh là 05 năm. Kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố được lập hàng năm”. và được cụ thể hóa tại các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để cấp thành phố tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố hàng năm là nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; xác định khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh tổ chức triển khai lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh”** để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, làm căn cứ pháp lý để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và góp phần phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục đích

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm mục tiêu đáp ứng đầy đủ các loại đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hạn chế, khắc phục tình trạng quy hoạch các dự án dàn trải, kéo dài.

- Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 tất cả các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn thành phố của các ngành, các xã, phường và các tổ chức, cá nhân.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;

- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến

năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiên cứu công trình sản phẩm trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ xác thực tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BTNMT ngày 07/8/2020;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020–2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Nguồn vốn Ngân sách thành phố quản lý);

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023.

- Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy

mô đô thị loại II đến năm 2030 và đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Long Đức, thành phố Trà Vinh.

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV;

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân;

- Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019;

- Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

- Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Trà Vinh;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Trà Vinh;

- Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến

năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 255/UBND-CNXD ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2040;

- Công văn số 1525/UBND-NN ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Thực hiện Thông báo số 548/TB-HĐTĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

- Thực hiện thông báo số 134/TB-HĐTĐ ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

- Báo cáo số 817/BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Trà Vinh về tình hình thực hiện nghị quyết HĐND thành phố về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch thực hiện năm 2023;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố Trà Vinh;

- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai đến năm 2021;

- Kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất các năm 2019;

- Niên giám thống kê thành phố Trà Vinh năm 2021;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

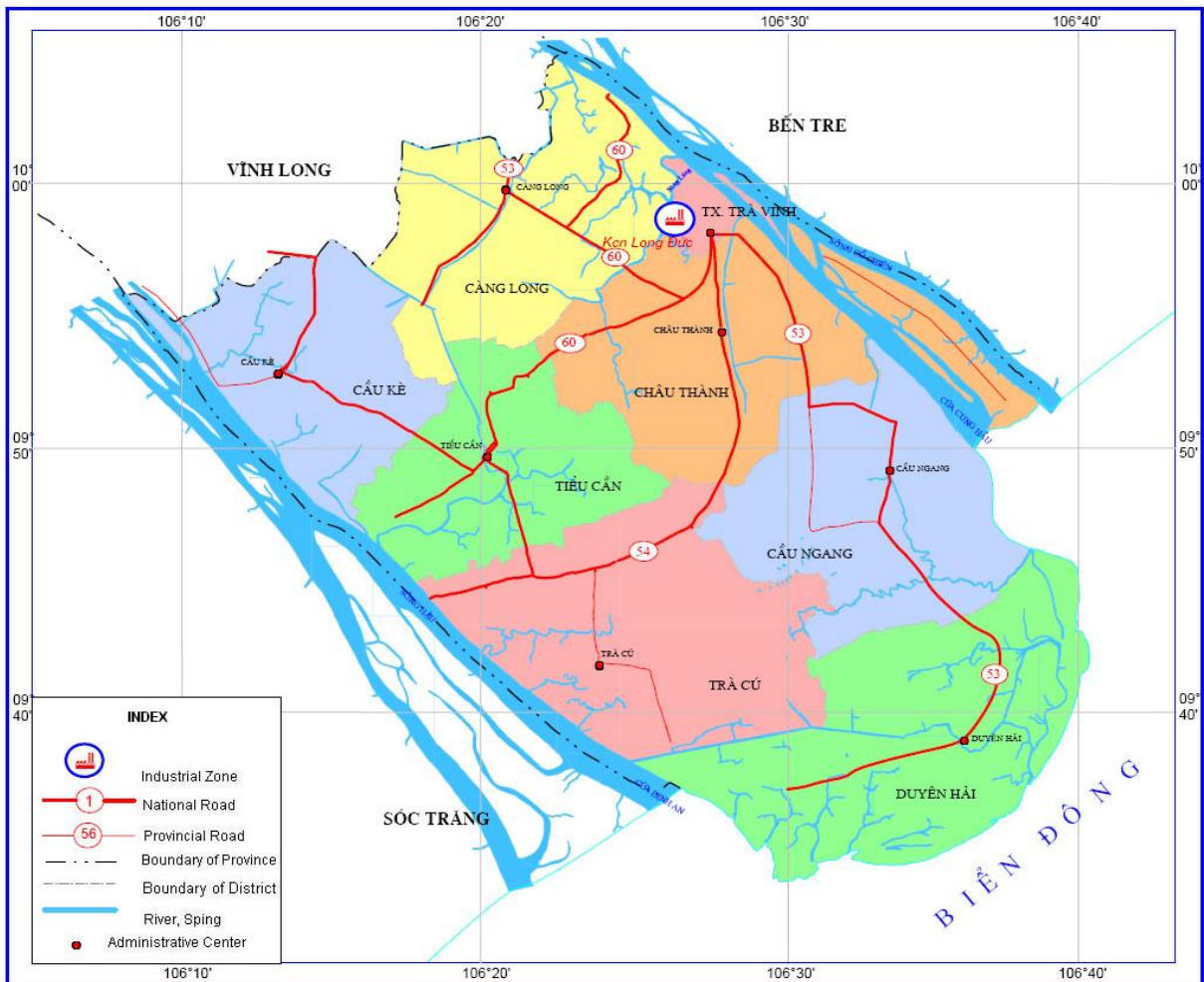
1.1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thành phố Trà Vinh nằm ở phía Nam sông Tiền có tọa độ địa lý từ $106^{\circ}18'46''$ đến $106^{\circ}25'$ kinh độ Đông và từ $9^{\circ}30'16''$ đến $10^{\circ}1'$ vĩ độ Bắc.

- Phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre (sông Cổ Chiên).
- Phía Tây giáp huyện Càng Long.
- Phía Nam và Đông giáp huyện Châu Thành.



Hình số 1: Bản đồ hành chính tỉnh Trà Vinh

Thành phố Trà Vinh nằm trên quốc lộ 53, cách thành phố Hồ Chí Minh 202 km và cách thành phố Cần Thơ 100 km, cách bờ biển Đông 40 km. Với hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy khá hoàn chỉnh, thành phố có điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với các tỉnh Đồng

Bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và với các địa phương khác trong tỉnh.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, thành phố Trà Vinh có diện tích tự nhiên là 6.794,01 ha với 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc gồm Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9 và xã Long Đức.

b. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** Thành phố Trà Vinh nằm ở phần cuối cù lao kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu. Địa hình chủ yếu là những khu đất bằng phẳng với độ cao trên dưới 1m so với mặt biển. Ở vùng đồng bằng ven biển nên có các giồng cát, chạy liên tục theo bình vòng cung và song song với bờ biển. Càng về phía biển, các giồng này càng cao và rộng lớn. Do sự chia cắt bởi các giồng và hệ thống trục lộ, kinh rạch chằng chịt, địa hình toàn vùng khá phức tạp. Các vùng trũng xen kẹp với các giồng cao, xu thế độ dốc chỉ thể hiện trên từng cánh đồng. Riêng phần phía nam tỉnh là vùng đất thấp, bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt thành nhiều vùng trũng cục bộ, nhiều nơi chỉ ở độ cao 0,5-0,8 m nên hàng năm thường bị ngập mặn 0,4-0,8 m trong thời gian 3-5 tháng.

- **Khí hậu:** Thành phố Trà Vinh mang đặc điểm khí hậu vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, với 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- **Nhiệt độ:** Nhiệt độ tương đối cao và ổn định, trung bình 26,8°C biên độ dao động giữa các ngày và tháng không lớn. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 28,5°C (tháng 4). Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 25°C (tháng 1), nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 38°C và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối 16,2°C.

- **Nắng và bức xạ mặt trời:** Số giờ nắng trong năm tại thành phố khá cao, khoảng 2.236 - 2.877 giờ/năm, trung bình 7,3 giờ/ngày. Tổng lượng bức xạ trung bình ngày đạt mức 385 - 448 cal/cm²/ngày, tập trung từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều trong ngày.

- **Mưa và lượng bốc hơi:** Tổng lượng mưa hàng năm khoảng 1.600 mm, cao nhất 1.875 mm và thấp nhất 1.200 mm, có 90% lượng mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 11, các tháng còn lại chiếm 10%, đặc biệt có tháng 2, 3 hầu như không có mưa. Lượng bốc hơi biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3. Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- **Gió:** Do nằm ở vị trí gần biển Đông nên thành phố bị chi phối bởi nhiều hệ thống gió mùa, đặc biệt là gió Tây Nam, Đông Bắc và gió Đông Nam.

+ Gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 10, mang nhiều hơi nước và gây mưa, tốc độ 3 - 4 m/s.

+ Gió mùa Đông Bắc hoặc gió mùa Đông Nam thổi từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió 2,3 m/s. Đặc biệt gió mùa Đông Nam (gió chướng), tốc độ 14 - 16 m/s là nguyên nhân đẩy nước biển dâng cao lấn sâu vào nội đồng và mang theo hàm lượng muối đáng kể gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

- **Độ ẩm không khí:** Thành phố Trà Vinh nằm ở vùng khí hậu khô, độ ẩm trung bình 82%, độ ẩm cao nhất 90% ở các tháng mùa mưa và thấp nhất 75% vào các tháng mùa khô.

Nhìn chung khí hậu thành phố Trà Vinh với đặc điểm nhiệt đới gió mùa có nền nhiệt độ cao ổn định, nắng và lượng bức xạ mặt trời rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên yếu tố hạn chế đáng kể của khí hậu là lượng mưa tập trung theo mùa, kết hợp với địa hình thấp, đỉnh triều cao, đã gây ngập úng cục bộ một số vùng trong mùa mưa hoặc hạn cục bộ có khi là hạn Bà Chằng cuối mùa khô thúc đẩy bốc phen, gia tăng xâm nhập mặn gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

- **Thủy văn:** Thành phố Trà Vinh có mạng lưới sông rạch tương đối nhiều nhưng phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở phía Bắc (sông Cổ Chiên) và phía Tây. Sông rạch trên địa bàn chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông.

Trên địa bàn thành phố có 3 con sông lớn chạy qua: Sông Cổ Chiên; Sông Trà Vinh và Sông Láng Thè.

Sông Cổ Chiên nằm ở phía Bắc thành phố, là nhánh của sông Tiền, đoạn chảy qua thành phố rộng từ 1,5 - 2km (kể cả cù lao giữa sông). Sâu trung bình từ 12 - 15m. Sông Cổ Chiên chịu ảnh hưởng của thủy triều và nhiễm mặn.

+ Sông Cổ Chiên: Nằm ở phía bắc thành phố, là 1 trong 3 nhánh sông lớn của sông Tiền. Đoạn chảy qua thành phố với chiều dài khoảng 11 km, chiều rộng 1,5 - 2 km (kể cả cù lao giữa sông), chiều sâu từ 3 - 6 m, hướng dòng chảy từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

+ Sông Trà Vinh (sông Long Bình): là sông đào chạy dọc phía Đông, có 01 đoạn đi qua phường 9 và nằm xen kẹp giữa phường 5 và phường 3, phường 4, phường 6 của thành phố. Con sông này một đầu nối với sông Cổ Chiên (ở phía Bắc thành phố), đầu còn lại nối với kênh Thống Nhất (phía Nam thành phố).

Sông Long Bình có chiều dài khoảng 9,5 km (đoạn chảy qua thành phố), rộng 20 - 30 m, sâu 3 - 6 m và có vai trò rất quan trọng trong việc tiêu nước và vận tải hàng hóa của thành phố.

+ Sông Láng Thè: Bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, cách biển 38 km, chạy dọc theo ranh giới giữa thành phố Trà Vinh và thành phố Càng Long, dài 8 km rộng từ 30 - 32 m, sâu từ 3 - 6 m, sông này có nhiệm vụ chính là cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

Nguồn tài liệu: Niên giám thống kê năm 2021 thành phố Trà Vinh

1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố Trà Vinh là 6.794,01 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là: 3.518,90 ha chiếm 51,79% diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 3.227,83 ha, chiếm 47,51 ha diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 47,28ha chiếm 0,70% diện tích tự nhiên. Như vậy đất đai của thành phố có tiềm năng rất lớn để chuyển đổi mục đích sử dụng đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế tăng tỉ trọng phát triển công nghiệp – xây dựng, thương mại dịch vụ, xây dựng đô thị văn minh hiện đại theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh nói chung cũng như của thành phố nói riêng.

Theo kết quả Điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019. Thành phố Trà Vinh có 13 đơn vị chất lượng đất; trong đó:

- **Đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv):** có tổng diện tích lớn nhất là 2.028 ha; chiếm 37,94% diện tích điều tra (bao gồm 3 đơn vị chất lượng đất); đây là các đất phù sa có địa hình cao đến rất cao, khô hạn ≥ 2 - 3 tháng/năm, chế độ tưới bán chủ động, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng < 5 ngày/năm và có độ phì của đất cao.

- **Đất mặn ít và mặn trung bình (Pf, Pg, Pvb và Pv):** Có tổng diện tích là 535 ha; chiếm 10,01% diện tích điều tra (bao gồm 2 đơn vị chất lượng đất); đây là các khu đất có địa hình từ vừa hoặc thấp, trũng; độ khô hạn từ < 2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động nhờ nước trời, xâm nhập mặn $\geq 1 - \leq 3$ tháng/năm, ngập úng $> 30 - \leq 60$ ngày/năm và có độ phì của đất trung bình đến cao.

- **Đất phèn tiềm tàng (Sp2):** Có diện tích là 303 ha; chiếm 5,66% diện tích điều tra; đây là các đất phèn tiềm tàng có địa hình thấp, trũng, độ khô hạn từ < 2

tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng > 30 - ≤60 ngày/năm và có độ phì của đất cao.

- **Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M):** Có tổng diện tích là 330 ha (bao gồm 2 đơn vị điều tra); chiếm 6,18% diện tích điều tra; đây là nhóm đất có địa hình thấp, trũng, độ khô hạn từ < 2 tháng/năm, chế độ tưới nhờ nước trời, xâm nhập mặn > 5 tháng/năm, ngập úng > 60 ngày/năm và có độ phì của đất cao.

- **Đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv):** Có diện tích nhỏ nhất là 247 ha; chiếm 4,63% diện tích điều tra; đây là các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp có địa hình cao đến rất cao, khô hạn ≥ 2- 3 tháng/năm, chế độ tưới bán chủ động, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng < 5 ngày/năm và có độ phì của đất trung bình.

- **Các đất cát (Cz, Cg và Cm):** Có tổng diện tích là 374 ha (bao gồm 2 đơn vị điều tra); chiếm 6,99% diện tích điều tra; đây là nhóm đất có địa hình Cao, rất cao, độ khô hạn từ > 3- 5 tháng/năm, chế độ tưới chủ động và bán chủ động, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng < 5 ngày/năm và có độ phì của đất thấp.

- **Đất nhân tác (Nt):** Có diện tích là 1.528 ha; chiếm 4,63% diện tích điều tra; đây là nhóm đất có địa hình cao, rất cao, khô hạn > 3- 5 tháng/năm, chế độ tưới nhờ nước trời, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng < 5 ngày/năm và có độ phì của đất thấp.

- Ngoài các nhóm đất trên phân còn lại trong tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố là đất sông ngòi, kênh rạch với tổng diện tích 1.447ha chiếm 21,30% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 01: Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất của TP. Trà Vinh

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất									
				Nhóm đất phụ	Độ dốc (ĐH tương đối)	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Gió (m/s)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
1	DVD-04	267	5	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Vàn	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - <60	Cao

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất									Độ phì nhiêu của đất
				Nhóm đất phụ	Độ dốc (ĐH tương đối)	Khí hậu				Chế độ nước			
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Gió (m/s)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
2	DVD-05	160	2,99	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Trung bình
3	DVD-06	1.601	29,94	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Cao
4	DVD-09	428	8,01	Đất mặn ít (Mi, Mi/C)	Vàn	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	≥1 - ≤3	> 30 - <60	Cao
5	DVD-12	107	2	Đất mặn trung bình (M, M/C)	Thấp, trung	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Nhờ nước trời	> 5	> 60	Trung bình
6	DVD-22	303	5,66	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	Thấp, trung	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - <60	Cao
7	DVD-31	27	0,51	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)	Thấp, trung	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Nhờ nước trời	> 5	> 60	Cao
8	DVD-33	303	5,67	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)	Thấp, trung	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	≥1 - ≤3	> 30 - <60	Cao

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất									Độ phì nhiêu của đất
				Nhóm đất phụ	Độ dốc (ĐH tương đối)	Khí hậu				Chế độ nước			
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Gió (m/s)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
9	DVD-44	5	0,1	Các đất mặn và/hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Trung bình
10	DVD-46	242	4,53	Các đất mặn và/hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 3- 5	< 5,4	Bán chủ động	≥1 - ≤3	< 5	Cao
11	DVD-51	297	5,55	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	Vàn	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - <60	Thấp
12	DVD-52	77	1,44	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 3- 5	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Thấp
13	DVD-53	1.528	28,58	Đất nhân tác (Nt)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 3- 5	< 5,4	Nhờ nước trời	< 1	< 5	Thấp
Cộng diện tích		5.345	100										

b. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước mặt: Thành phố Trà Vinh có nguồn nước mặt khá dồi dào, bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, sông Láng Thέ, sông Trà Vinh và một số kênh rạch nội đồng khác. Nguồn nước mặt ở thành phố Trà Vinh được sử dụng với mục đích cấp nước tưới, tiêu thoát nước, nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải và du lịch giải trí. Tuy nhiên do ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều và xâm nhập mặn, vào mùa khô thành phố thiếu nước ngọt gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân. Mặt khác, thành phố còn nhận được nước ngọt từ dự án thủy lợi Nam Măng Thít thông qua kênh Trà

Ngoa, nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

Tài nguyên nước mặt của thành phố phong phú nhưng bị nhiễm mặn hầu như quanh năm nên khả năng khai thác nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất bị hạn chế. Các sông rạch của thành phố làm nhiệm vụ chính là tiêu thoát nước thải cho thành phố. Về khía cạnh này, một số sông rạch mà điển hình là sông Trà Vinh đã bị khai thác quá mức, xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm nước.

Tài nguyên nước ngầm: Nước dưới đất trên địa bàn thành phố Trà Vinh được khai thác từ tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích Holocen (mqh) trong các giếng cát bằng phương tiện giếng đào sâu từ 2-10m để phục vụ cho ăn uống và sinh hoạt gia đình ở những nơi không có mạng lưới cấp nước đô thị.

Hiện nay nguồn nước ngầm của thành phố được lấy từ hệ thống giếng khoan ở xã Thanh Mỹ qua nhà máy nước Đa Lộc (huyện Châu Thành) công suất khoảng 20.000 m³/ngày/đêm, cách thành phố khoảng 12km, dẫn nước về trạm xử lý nước Đa Lộc cách trung tâm thành phố 5km.

c. Tài nguyên khoáng sản

Đất đai của thành phố thuộc trầm tích trẻ có nguồn gốc phù sa sông biển, thành phố chưa phát hiện có các loại khoáng sản, chỉ có cát lòng sông ở khu vực xã Long Đức tuy nhiên trữ lượng không lớn (*bao gồm: Khu vực có thăm dò, khai thác có trữ lượng cát lòng sông-KT06 với diện tích 30ha, cát lòng sông-KT07 với diện tích 39ha, cát lòng sông-KT08 với diện tích 80ha*).

Nguồn: Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được phê duyệt tại Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

d. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn thành phố có rất nhiều di tích lịch sử gắn với các dân tộc, tôn giáo như khu di tích Ao Bà Om, chùa chiền của đồng bào Khmer, nhà thờ của đạo Cao Đài, công giáo và tin lành với nhiều kiểu kiến trúc độc đáo. Cùng với hệ thống di tích là những lễ hội riêng của các dân tộc như lễ thượng ngôn ngày 15 tháng 01, lễ Trung ngôn ngày 15 tháng 8 của đạo Cao Đài, ngày hội Ok - Om - Bok của người Khmer, lễ mừng chúa giáng sinh 24 tháng 12 của đồng bào công giáo,... góp phần bảo vệ những di sản văn hóa dân tộc và tăng cường mối quan hệ trong cộng đồng dân cư.

Với những đặc trưng văn hoá của các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer trên địa bàn, tạo cho thành phố những nét văn hoá và những lễ hội mang bản sắc riêng

nhưng đã trở thành di sản văn hoá chung. Cụ thể như: lễ hội Chôl Chnăm Thmây (mừng năm mới), Sêne Đôlta (Lễ cúng ông bà), Ok Om Bok (Lễ cúng trăng), Dâng bông, Dâng phước và các phong tục, tập quán có giá trị văn hóa khác của người Kinh, người Hoa như: Vu Lan thắng hội, Tiết Trùng Cửu...

Trong thời kỳ phát triển đất nước, đặc biệt là thời kỳ đổi mới, dưới sự chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân thành phố đã phát huy truyền thống đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường, khắc phục mọi khó khăn, đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về kinh tế, văn hóa và giữ vững trật tự an toàn xã hội.

Tuy còn nhiều khó khăn thách thức, nhưng với truyền thống quật cường sáng tạo, tranh thủ thời cơ, phát huy các lợi thế sẵn có, thành phố Trà Vinh vững vàng đi vào thế kỷ 21 thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển.

e. Tài nguyên du lịch

- Ngành du lịch của thành phố chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 0,5%. Tại thành phố Trà Vinh có các điểm du lịch có ý nghĩa vùng, khu vực: di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh; Di tích danh thắng Ao Bà Om; Chùa Angkorette Pali; di tích kiến trúc nghệ thuật Phước Minh Cung hay Chùa Ông, di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Kom Pong, di tích lịch sử văn hóa Miếu Tiên Vãng hay Miếu Tiên Sư, di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Long Đức. Điểm đáng chú ý là các loại hình nghệ thuật của dân tộc Khmer như điêu khắc, hội họa, trang trí mỹ thuật và kiến trúc trong các ngôi chùa Khmer rất đặc sắc.

- Di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh: thuộc ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh. Nằm cách trung tâm thành phố về phía bắc 5km, do có vị trí thuận lợi, lại là nơi để nhân dân địa phương tỏ lòng thành kính, biết ơn đối với vị lãnh tụ cách mạng Việt Nam nên khu đền thờ Bác Hồ đã trở thành điểm du lịch quan trọng.

- Di tích danh thắng Ao Bà Om (Ao Vuông): Hiện tại Ao Bà Om là 1 thắng cảnh nổi tiếng của Trà Vinh và khu vực ĐBSCL, nằm ở phường 8, dọc theo Quốc lộ 53. Nhờ cảnh quan đẹp, không khí trong lành mát mẻ và là điểm đến ấn tượng gắn liền với những câu chuyện ly kỳ về cuộc thi thả đào ao vào những dịp lễ hội, đây là địa điểm được nhiều du khách ghé thăm nhất.

- Chùa Angkorette Pali (chùa Ăng và bảo tàng Khmer): Nằm trong khuôn viên Ao Bà Om, trên khu đất rộng 4ha, chùa có kiến trúc cổ, độc đáo, hài hòa

với cảnh sắc thiên nhiên và đã được Bộ Văn hóa - TT & DL công nhận là di tích văn hóa cấp quốc gia. Đối diện với chùa là bảo tàng Khmer, ở đây hội tụ các điều kiện của 1 khu du lịch văn hóa - lễ hội.

- Thành phố Trà Vinh với đặc trưng văn hóa cộng đồng người Kinh, Khmer và Hoa, kết hợp với các di tích quốc gia, hệ thống các khách sạn nhà hàng đạt chuẩn, cùng với các khu du lịch Huỳnh Kha, khu du lịch Cù lao Long Trị, trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh, phố ẩm thực, các sản phẩm du lịch, thêm vào chính sách hỗ trợ phát triển du lịch của tỉnh... Tạo ra thành phố có nhiều tiềm năng du lịch có thể phát triển các loại hình du lịch tìm hiểu văn hóa dân tộc gắn với hoạt động lễ hội tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng gắn với tham quan thắng cảnh, ngắm cây xanh cổ thụ trên các tuyến đường của thành phố; du lịch sông nước...

- Nghệ thuật sân khấu, múa, hát của đồng bào Kherme cũng góp phần tạo nên nét đặc sắc trong văn hoá dân gian. Trong đó, kịch hát Dù-Kê hay còn gọi là La khôn bassắc, các điệu múa dân gian như: Rôbam còn gọi là Rom Yăk (múa chần), Râmvong, Rom khách, Rom sarawan và Lăm lêu...có những sắc thái văn hóa rất độc đáo, góp phần thu hút khách du lịch.

1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

1.2.1. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực

a. Về kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố (giá so sánh 2010) ước đạt 20.123,5 tỷ đồng, tăng 12,81% so cùng kỳ, so với Kế hoạch đạt 105,25% (đạt 116% Nghị quyết). Cụ thể: Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 11.320,1 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 106,1% (tăng 12,58% so cùng kỳ); giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ ước đạt 8.429,8 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 104,3% (tăng 14,50% so cùng kỳ); giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp-thủy sản ước đạt 373,5 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 99,45% (giảm 11,41% so cùng kỳ).

- Sản xuất Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp:

+ Giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng (giá so sánh 2010) ước đạt 11.320,1 tỷ đồng, tăng 12,58% so cùng kỳ (trong đó: giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện được 9.083,9 tỷ đồng, tăng 10,68% so cùng kỳ, giá trị xây dựng ước thực hiện được 2.236,2 tỷ đồng, tăng 21,01% so cùng kỳ). Khu công nghiệp Long Đức, có diện tích 98,006 ha¹, đến nay đã thu hút đầu tư được 33 dự

¹ Điều chỉnh theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh giảm diện tích đất Khu công nghiệp Long Đức thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh) tỉnh Trà Vinh

án, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.234,13 tỷ đồng²; tổng số lao động 13.589 người (trong đó lao động Việt Nam là 13.550 người và lao động nước ngoài 39 người). Phối hợp ngành tỉnh khảo sát tình hình hoạt động sản xuất của các cơ sở, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký kế hoạch khuyến công năm 2023³. Chi đạo UBND phường, xã thực hiện rà soát đăng ký kế hoạch khuyến công năm 2023⁴.

+ Công tác quản lý điện: Tổng số hộ dân trên địa bàn thành phố 26.408 hộ, có 26.393 hộ sử dụng điện, đạt tỷ lệ 99,94% (đạt 100,09% so Kế hoạch), trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn đạt 99,91%. Thực hiện tiết kiệm điện được 5.078.110 kWh, tăng 5,81% so cùng kỳ. Phát triển mới 790 điện kế chính, hiện trên địa bàn thành phố còn 25 hộ câu đui không đảm bảo an toàn và 26 hộ không có điện. Phối hợp kiểm tra hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà có quy mô công suất từ 100 kW trở lên tại 10/12 tổ chức, cá nhân, với 16 hệ thống⁵. Phối hợp Sở Công thương, Điện lực thành phố tập huấn an toàn điện và phương pháp thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trên địa bàn thành phố có 90 đại biểu tham dự. Phối hợp ngành điện bàn giao hướng tuyến thi công các công trình điện được đầu tư, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới năm 2022 trên địa bàn các phường 1, 5, 7 và 8, với tổng kinh phí 6,053 tỷ đồng. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn sử dụng điện và giá bán điện đối với chủ nhà trọ cho sinh viên, công nhân và người lao động thuê nhà ở trọ trên địa bàn thành phố năm 2022, kết quả lập biên bản nhắc nhở 09/20 chủ nhà trọ thu tiền điện cao hơn so với giá quy định của nhà nước. Phối hợp rà soát đăng ký danh mục công trình cần đầu tư, cải tạo, sửa chữa lưới điện năm 2023.

+ Cụm công nghiệp Sa Bình: UBND tỉnh ban hành bộ tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh⁶. Có 03 nhà đầu tư quan tâm khảo sát đề xuất đầu tư cụm công nghiệp Sa Bình (*Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Xuân Hòa Group và Công ty TNHH xuất nhập khẩu QBC ANC 999, Hiệp hội Hữu nghị Nhật - Việt vùng Kansai*), nhưng chưa có nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, đang tiếp tục kêu gọi đầu tư.

² Trong đó có 12 dự án vốn đầu tư nước ngoài đăng ký là 118,86 triệu USD

³ Kết quả có 03 hộ kinh doanh (Công Lập Phát - phường 7, Vĩnh Xương - phường 3 và Việt Đức Triệu - xã Long Đức), ngoài ra, còn phối hợp hướng dẫn xây dựng đề án hỗ trợ máy đóng gói bột mịn định lượng và máy trộn nhiệt cho Công ty TNHH MTV TM-SX Phú Quới - phường 7.

⁴ Kết quả có 06 cơ sở trên địa bàn phường 3, 6, 7, 9 và xã Long Đức đăng ký hỗ trợ máy móc, tuy nhiên hiện tại còn 04 cơ sở có nhu cầu đăng ký máy móc thiết bị. Ngoài ra, có 02 cơ sở có nhu cầu đăng ký hoạt động Khuyến công giai đoạn 2024-2025 về hỗ trợ máy móc thiết bị tiên tiến (cơ sở Tài Dung – phường 1 và cơ sở Cẩm Hưng - phường 7)

⁵ Kết quả đoàn ghi nhận hiện trạng đầu tư xây dựng công trình, việc đấu nối, hợp đồng mua bán điện giữa nhà đầu tư điện mặt trời mái nhà với đơn vị phân phối bán lẻ điện.

⁶ Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh

- Thương mại - Dịch vụ:

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 18.860,564 tỷ đồng, tăng 39,04% so cùng kỳ. Huy động vốn trên địa bàn ước thực hiện 17.950 tỷ đồng, tổng dư nợ 11.390 tỷ đồng. Có 10 doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình bình ổn thị trường từ nay đến cuối năm và tết Nguyên đán năm 2023, với tổng số tiền 80,149 tỷ đồng.

+ Phát triển mới 162/150 doanh nghiệp (đạt 108% Nghị quyết) và 804 hộ kinh doanh cá thể (nâng tổng số đến nay có 1.088 doanh nghiệp, 6.070 hộ kinh doanh). Kết quả rà soát hậu đăng ký kinh doanh có 36 doanh nghiệp, 1.621 hộ kinh doanh đã không hoạt động và bỏ địa chỉ. Cấp 06 giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai, 03 giấy phép bán lẻ trên địa bàn.

+ Thành lập Tổ tư vấn, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, các sản phẩm OCOP, xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa và hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn thành phố. Trong năm 2022 có 18 hồ sơ đăng ký nhãn hiệu, cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu 06 cơ sở; 21 hồ sơ đăng ký kiểu dáng công nghiệp, cấp 05 hồ sơ được cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; 02 đơn đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích. Vận động 10 doanh nghiệp, cơ sở tham gia Diễn đàn Sản phẩm OCOP tại Đồng Tháp và các tỉnh ĐBSCL năm 2022 “Liên kết cùng phát triển”; Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Việt Nam 2022; 33 doanh nghiệp, cơ sở với khoảng 81 sản phẩm tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại Hội chợ triển lãm Thương mại sản phẩm công nghiệp nông thôn - OCOP Trà Vinh năm 2022 và Hội chợ Xúc tiến thương mại và Công nghiệp nông thôn gắn với lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2022; tổ chức 03 lớp tập huấn chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP, có 65 người tham dự.

+ Công tác quản lý thị trường: Kiểm tra, phát hiện lập biên bản nhắc nhở 05/10 cơ sở vi phạm việc chấp hành pháp luật trong kinh doanh tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh các hàng hóa thiết yếu phục vụ tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 trên địa bàn phường 1, 3 và phường 7. Phối hợp Sở Công thương kiểm tra 05 công ty trên địa bàn phường 2, 5, 9 và xã Long Đức trong việc chấp hành các quy định của pháp luật trong kinh doanh xăng dầu; Đội số 4 Cục quản lý thị trường tỉnh giám sát 06 cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn, kiểm tra 19 cửa hàng, kết quả xử phạt 06 trường hợp, với số tiền 59,71 triệu đồng. Tổ chức kiểm định cân bàn, cân đồng hồ lò xo tại các chợ trên địa bàn, kết quả kiểm định được 275/360 cân.

+ Đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại: Phê duyệt phương án quản lý, nội quy và quy chế phối hợp quản lý hoạt động Chợ Đêm Trà Vinh, với tổng kinh phí khoảng 840 triệu đồng từ nguồn vốn huy động khác (dân góp). Chỉ đạo sắp xếp lại các hộ tiểu thương buôn bán dọc hai bên tuyến đường Độc Lập, sắp xếp

mặt bằng mua bán các ngành hàng chợ Trung tâm thành phố Trà Vinh⁷. Công ty TNHH Tập đoàn đầu tư Sao Việt thông qua phương án thiết kế tổng mặt bằng dự án đầu tư Tòa nhà Vinatex. Thông báo chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư xây dựng chợ Khu Công nghiệp Long Đức. Chợ Ba Trường: triển khai cải tạo, sửa chữa các hạng mục như: nhà vệ sinh, điện, nước, với tổng kinh phí khoảng 300 triệu đồng đáp ứng yêu cầu tiêu chí nông thôn mới.

- Sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản:

+ Tổng giá trị sản xuất Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản (giá so sánh 2010) ước thực hiện 373,522 tỷ đồng, đạt 99,45% kế hoạch, giảm 11,41% so cùng kỳ (trong đó: Nông nghiệp ước đạt 237,132 tỷ đồng, Lâm nghiệp ước đạt 5,623 tỷ đồng, Thủy sản ước đạt 130,768 tỷ đồng). Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/3021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh⁸. Chuyển đổi được 29,2 ha đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng dưa, cây ăn trái, rau màu, trồng cỏ, tại phường 7, 8, 9 và xã Long Đức.

+ Trồng trọt: Vụ lúa Đông xuân năm 2021- 2022: Thu hoạch dứt điểm được 801/801ha, năng suất 5 tấn/ha, sản lượng đạt 4.005 tấn, tăng 1.358 tấn so cùng kỳ. Vụ lúa Hè thu năm 2022: Thu hoạch được 854,8 ha/854,8 ha, năng suất 4,2 tấn/ha, sản lượng đạt 3.590 tấn. Vụ lúa Thu đông 2022 - 2023: Xuống giống được 657,5 ha/600 ha, đạt 101,2% so với kế hoạch, lúa phát triển tốt, giai đoạn làm đồng đến trổ. Vụ lúa Đông xuân năm 2022 - 2023: Kế hoạch xuống giống 600 ha. Diện tích rau màu các loại khoảng 915 ha, giảm 2,9 % so với cùng kỳ.

+ Chăn nuôi: Trong năm, trên địa bàn không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác tiêm phòng và tiêu độc sát trùng được quan tâm thực hiện. Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố năm 2022 có khoảng 201.313 con (Heo: 3.052 con; Bò: 5.061 con; Gia cầm: 193.025 con; Dê: 175) và 76 hộ/94 nhà nuôi chim yến.

+ Thủy sản: Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 4.639,09 tấn tôm cá các loại, giảm 846,01 tấn (- 15,42%) so cùng kỳ. Địa bàn thành phố có 84 tàu cá đang hoạt động và 01 công ty nuôi cá tra hiện tại đang tạm ngưng việc thả nuôi.

⁷ Năm 2022, BQL chợ thực hiện cải tạo sửa chữa chợ với tổng kinh phí là 3.861 triệu đồng từ nguồn vốn của Ban quản lý chợ Trà Vinh.

⁸ Kết quả: đăng ký 04 danh mục với tổng kinh phí đề xuất hỗ trợ là 902,3 triệu đồng (Hỗ trợ kinh phí thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh rau an toàn: 01 cửa hàng, kinh phí hỗ trợ: 45.000.000 đồng, tại phường 1; hỗ trợ trồng mới vườn cây ăn quả, vườn cây dưa: 25 ha, kinh phí hỗ trợ: 500.000.000 đồng và hỗ trợ lần 2 năm 2021: 134.300.000 đồng, tại xã Long Đức; hỗ trợ cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dưa: 15 ha, kinh phí hỗ trợ: 210.000.000 đồng, tại xã Long Đức; hỗ trợ chuyển đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau: 01 ha, kinh phí hỗ trợ: 8.000.000 đồng, tại phường 8, 9).

+ Công tác khuyến nông: Phối hợp tổ chức 28 lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh trên bò, biện pháp quản lý, phòng trừ sâu đùn đen trên dứa, ... tại địa bàn Phường 1, 8, 9, xã Long Đức, có 751 người dự.

+ Công tác thủy lợi nội đồng: Nạo vét, nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng trên địa bàn xã Long Đức, thành phố Trà Vinh⁹; triển khai thi công công trình: xây dựng mới đường giao thông nông thôn chiều dài 335m trên địa bàn khóm 3, 4 phường 9 (đoạn còn lại).

+ Công tác phát triển nông thôn: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn, đến nay xã Long Đức đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

+ Về chương trình OCOP có 36 sản phẩm, gồm 03 sản phẩm tiềm năng 5 sao đang đề nghị Trung ương công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia, 15 sản phẩm 4 sao, 18 sản phẩm 3 sao.

Nguồn: Báo cáo số 817/BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Trà Vinh về tình hình thực hiện nghị quyết HĐND thành phố về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch thực hiện năm 2023.

b. Lĩnh vực văn hóa – xã hội

- Giáo dục - đào tạo

+ Công tác giáo dục đào tạo được quan tâm thực hiện. Hoàn thành chương trình năm học 2021-2022 theo đúng thời gian quy định¹⁰. Tổ chức tốt lễ khai giảng năm học 2022-2023, đồng thời triển khai khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn. Chỉ đạo phối hợp, hỗ trợ tổ chức kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia tỉnh Trà Vinh năm 2022¹¹. Công nhận 21 Trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 – 2022. Công nhận phường, xã thành phố Trà Vinh đạt chuẩn Quốc gia về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông năm 2022. Tổ chức lễ công nhận trường mầm non Hoa Hồng, trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, Trường Tiểu học Minh Trí đạt chuẩn quốc gia (nâng đến nay có 19/37 trường đạt chuẩn). Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non, mẫu giáo đạt 99,49%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường: bậc tiểu học 100%; trung học cơ sở 100%.

⁹ Chiều dài: 4.162 m gồm 06 tuyến kênh triển khai thi công nâng cấp bờ bao cầu Khém với chiều dài 100m và lắp đặt 02 cống thoát nước cống thoát nước đường kính 60 chiều dài 12m, ấp Long Trì, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh

¹⁰ Kết quả tốt nghiệp cấp THCS: 1.247/1.247, đạt 100% (không tăng giảm so năm học 2020-2021).

¹¹ Kết quả tỷ lệ tốt nghiệp THPT 2021-2022 của thành phố đạt 99,57%.

- Y tế

+ Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được quan tâm, khám bệnh cho 11.137 lượt người, đạt 101% kế hoạch. Tình hình dịch bệnh sốt rét, sốt xuất huyết được kiểm soát chặt chẽ, không có ổ dịch lớn xảy ra, trong kỳ phát hiện và điều trị 214 trường hợp bệnh sốt xuất huyết Dengue (không có tử vong), xảy ra 35 trường hợp mắc bệnh tay – chân – miệng. Tổ chức 08 lớp xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và những người trực tiếp tiếp xúc thực phẩm, có 217 lượt người tham dự. Cấp 90 giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 90 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

- Văn hóa – Thông tin

+ Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan chào đón năm mới 2022 gắn với kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh và kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và các ngày lễ lớn của đất nước được thực hiện tốt¹². Thực hiện 365 chương trình thời sự (gồm: 1.320 tin, 365 bài), 365 chuyên mục và đăng tải, cập nhật 296 tin bài, 210 văn bản chỉ đạo điều hành trên trang thông tin điện tử ...phản ánh tình hình chính trị, văn hóa - xã hội, phát triển kinh tế, an ninh trật tự, an toàn giao thông,...tại địa phương. Phối hợp Sở Văn hóa – Thể thao và du lịch tổ chức Lễ công bố Quyết định và đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia Đình Long Đức. Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao thành phố Trà Vinh lần thứ IX năm 2022 và tham gia các giải thể thao, lễ hội do tỉnh tổ chức đạt thứ hạng cao. Tổ chức hưởng ứng Tuần lễ Văn hóa, Du lịch – Liên hoan ẩm thực Nam Bộ gắn với Lễ hội Ok – Om – Bok năm 2022; tham gia các hoạt động thể thao chào mừng Lễ hội Ok – Om – Bok của đồng bào dân tộc Khmer¹³.

- Lao động – Thương binh và Xã hội

+ Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình chính sách, bảo trợ xã hội, các cụ cao tuổi; hỗ trợ đối tượng tuất liệt sĩ, vận động xã hội hóa chăm lo cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ gia đình gặp khó khăn đột xuất, người già neo đơn... vui xuân đón tết, với số tiền trên 10,020 tỷ đồng, cho 10.457 đối tượng (trong đó ngân sách Trung ương 3,753 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 3,420 tỷ đồng; ngân sách thành phố và xã hội hóa 2,837 tỷ đồng). Có 1.687 đối tượng là người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng theo Quyết định 290, 62, 49 được hưởng chế độ BHYT theo quy định. Cấp mới 4.302 thẻ bảo hiểm y tế cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội.

¹² Đã thực hiện phóng thanh, cổ động 34 cuộc phóng thanh cổ động, 01 khung cơ quan, Lắp ráp 04 thớt sân khấu, tổ chức 02 đêm văn nghệ, thực hiện 152 băng rol, 03 khung, trang trí 3.430 cờ các loại trên các tuyến đường nội ô thành phố

¹³ Như Liên hoan múa không chuyên dân tộc Khmer cấp tỉnh lần 1/2022; bóng đá; đua ghe ngo (cự ly 600 m và 800 m), kết quả: 01 giải nhất, 02 giải ba, 01 giải khuyến khích.

+ Công tác chăm lo đời sống cho đối tượng chính sách, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm. Các chế độ chính sách và trợ cấp bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Nhân kỷ niệm 75 năm ngày thương binh liệt sĩ ngày 27/7, tổ chức tặng 2.843 phần quà, với số tiền 765,700 triệu đồng, trong đó quà của Chủ tịch nước tặng 1.332 phần quà, số tiền trên 407,4 triệu đồng; địa phương: 1.511 phần, với số tiền trên 358,3 triệu đồng. Tổ chức tặng 301 phần quà cho trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn nhân dịp tết trung thu, tổng trị giá trên 334 triệu đồng.

+ Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh giới thiệu cho 2.343/1.500 lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh, đạt 156,2% Nghị quyết; số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được 75/75 lao động, đạt 100% Nghị quyết. Phê duyệt 810 dự án vay vốn, với tổng số vốn giải ngân là 18,328 tỷ đồng, qua đó tạo việc mới từ quỹ Quốc gia 810 lao động (trong đó lao động nữ là 347).

- Lĩnh vực an ninh – quốc phòng

+ Tổ chức thành công lễ giao quân năm 2022, kết quả có 109/109 thanh niên trúng tuyển lên đường nhập ngũ (trong đó: quân sự 90 thanh niên; Công an 19 thanh niên), đạt 100% chỉ tiêu; đồng thời tiếp đón 74 quân nhân xuất ngũ hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương. Vận động, hỗ trợ, động viên thanh niên lên đường nhập ngũ với tổng số tiền 397, 850 triệu đồng. Xây dựng kế hoạch diễn tập chiến đấu phường 6, xã Long Đức trong khu vực phòng thủ năm 2022. Tổ chức huấn luyện Dân quân cơ động đúng theo kế hoạch, quân số 341 đ/c, kết quả đạt loại khá; luyện tập các phương án chiến đấu tại chỗ bảo vệ cơ quan, có 34 đ/c tham gia. Huấn luyện và bế giảng lực lượng Dân quân năm thứ nhất, quân số 282 đ/c; huấn luyện Dân quân binh chủng, quân số 278 đ/c. Tham gia Hội trại truyền thống “Thanh niên, Phụ nữ LLVT Quân khu 9” năm 2022 diễn ra trên địa bàn Phường 8. Tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển quân năm 2022. Ban Chỉ đạo tổ chức Tết Quân – Dân tổ chức sơ kết công tác vận động đóng góp, ủng hộ quỹ Tết Quân – Dân thành phố. Theo dõi các phường, xã đăng ký thanh niên tuổi 17 năm 2022.

+ Tình hình an ninh chính trị luôn được giữ vững ổn định, nắm chắc tình hình trên địa bàn, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ, “điểm nóng” phức tạp về an ninh trật tự tại địa phương. Phân công lực lượng đảm bảo an ninh trật tự trong các hoạt động gắn với tết Nguyên đán năm 2022. Tổng số hồ sơ cấp CCCD đã thu nhận là 71.887 hồ sơ, cấp định danh điện tử đến nay là 5.721 hồ sơ; đã nhận và phát 49.061 thẻ CCCD cho công dân; thành lập 01 Tổ Công tác cấp thành phố và các tổ công tác tại 10 phường, xã và 62 khóm, ấp để thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch thực hiện Đề án 06.

+ Công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo được tập trung chỉ đạo, trong năm đã tiếp 362 cuộc, với 371 lượt người; nhận mới 472 đơn, tồn mang sang 18 đơn, nâng tổng số 490 đơn, kết quả đã giải quyết 187/194 đơn thuộc thẩm

quyền, đạt tỷ lệ 96,39% (trong đó có 05 đơn khiếu nại, giải quyết 05/05, đạt 100%; số Nghị quyết đạt 104,1%).

Nguồn: Báo cáo số 817/BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Trà Vinh về tình hình thực hiện nghị quyết HĐND thành phố về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch thực hiện năm 2023.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.3.1. Thuận lợi

Nằm ở vị trí thuận lợi để phát triển giao thông đường bộ kết nối với các tuyến đường quốc lộ đã được nhà nước đầu tư, đường thủy nhờ hệ thống sông rạch nằm giữa sông Cổ Chiên và sông Hậu.

- Trong bối cảnh kinh tế có nhiều khó khăn thách thức tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, nhưng với sự quyết tâm phấn đấu của Đảng bộ, nhân dân và chính quyền đã đạt được những kết quả nhất định: Tình hình kinh tế - xã hội phát triển đúng định hướng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển nhanh; giáo dục đào tạo có bước phát triển; các chính sách xã hội được thực hiện tốt; bảo vệ môi trường ngày càng được chú trọng; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân được nâng lên; Chính trị xã hội ổn định; trật tự an toàn xã hội cơ bản được đảm bảo.

- Tiềm năng đất đai đô thị trên địa bàn còn rất lớn là tiền đề để thành phố thực hiện các công trình dự án, tạo quỹ đất để thực hiện kế hoạch các nguồn thu từ đất thông qua việc đấu giá các khu đất có giá trị kinh tế cao. Đất đai màu mỡ, điều kiện khí hậu, thủy văn phù hợp với một số cây trồng, vật nuôi có giá trị cao.

1.3.2. Khó khăn, thách thức

- Dự báo các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022 khả năng không đạt. Hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp gặp khó khăn.

- Tỷ lệ giải ngân vốn xây dựng cơ bản chưa đạt kế hoạch đề ra. Công tác phối hợp trong thực hiện Chỉ thị số 15 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chưa tốt. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tiếng ồn chưa tốt; lấn chiếm đất công, tái lấn chiếm vỉa hè còn xảy ra.

- Vi phạm trên lĩnh vực hoạt động văn hóa, kinh doanh các dịch vụ văn hóa còn diễn ra. Chưa khai thác hết tiềm năng du lịch. Việc kiểm tra hoạt động văn hóa, hành nghề y dược tư nhân, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường từng lúc thiếu thường xuyên. Tình hình bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng... còn xảy ra nhiều. Tình hình trật tự an toàn xã hội còn diễn biến phức tạp, hoạt động “Tín dụng đen” và đòi nợ thuê làm phức tạp tình hình an ninh trật tự trên địa bàn, tệ nạn ma túy chưa được kéo giảm. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo một số vụ phức tạp vẫn còn kéo dài. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn tại Trung tâm hành chính công còn xảy ra.

- Một vài đơn vị cụ thể hóa thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các ý kiến kết luận họp giao ban của lãnh đạo UBND thành phố còn chậm.

Nguyên nhân hạn chế: Việc kiểm tra, xử lý công tác chỉnh trang trật tự vỉa hè thiếu kiên quyết (chủ yếu là tuyên truyền, vận động). Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để giải quyết những vụ việc bức thiết chưa đồng bộ; việc tổ chức thực hiện ở một số đơn vị có lúc, có nơi thiếu quyết liệt, còn dùn dầy, né tránh; ý thức chấp hành, tinh thần trách nhiệm và năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức và người đứng đầu còn hạn chế. Một số ngành thành phố và phường - xã thực hiện chế độ thông tin, báo cáo chưa nghiêm túc, thông tin không đầy đủ, thiếu kịp thời.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

- Tổng nhu cầu thực hiện công trình, dự án trong năm 2022 trên địa bàn thành phố Trà Vinh là 85 công trình, dự án (*bao gồm các tuyến chuyển mục đích sử dụng đất*). Kết quả đã tổ chức thực hiện hoàn thành 18/85 hạng mục công trình, dự án, đạt 21,18 % về số dự án đăng ký (cụ thể tại Bảng 02). Trong đó:

+ **Kết quả đã thực hiện công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất có sử dụng đất trồng lúa phải được cấp tỉnh chấp thuận:** Đã hoàn thành công tác thu hồi đất với 12/41 công trình, dự án, đạt 29,26%; với tổng diện tích thực hiện là 27,25 ha/296,41 ha, đạt 9,19%.

+ **Kết quả thực hiện 5 hạng mục, công trình, dự án cần thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:**

Đã thực hiện được 6/44 hạng mục cần thực hiện thủ tục hành chính như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích đã thực hiện là 43,71 ha. Ngoài ra, đã thực hiện một phần hạng mục “Kho bãi chứa vật liệu xây dựng” với diện tích đã thực hiện 0,17 ha/5,00 ha trên địa bàn xã Long Đức.

+ Ngoài các dự án đã thực hiện được trong năm 2022 thành phố sẽ điều chỉnh 16 hạng mục tạm ngưng không chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023 (có 2 dự án điều chỉnh hủy bỏ), bao gồm: 13 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất, 3 dự án thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất), nguyên nhân là do không khả thi thực hiện (trong đó có 1 hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất đã đăng ký quá 03 năm chưa thực hiện). Cụ thể tại Bảng 03 và Bảng 04.

Bảng 02: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 thành phố Trà Vinh

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất						
I.1	Đất giao thông						
1	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An, thành phố Trà Vinh	DGT	0,90		0,90	CLN: 0,80 ODT: 0,10	Phường 1; Phường 4; Xã Long Đức
2	Xây dựng đường cấp kênh Đại phường 1, TPTV	DGT	1,00		1,00	LUA: 0,30 CLN: 0,65 ODT: 0,05	Phường 1
3	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ cầu Long Bình 1- đường Lê Lợi)	DGT	0,09		0,09	ODT	Phường 3, phường 4
4	Đường giao thông và hệ thống thoát nước khóm 8, phường 8, thành phố Trà Vinh	DGT	0,10		0,10	HNK: 0,04 CLN: 0,06	Phường 8
5	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Trà Vinh	DGT	0,20		0,20	CLN	Phường 1; xã Long Đức
6	Tuyến Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh	DGT	12,90		12,90	LUA: 3,00 HNK: 6,24 CLN: 2,64 ODT: 1,02	Phường 7, Phường 9
7	Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh (đoạn từ đường Đồng Khởi đến sông Long Bình)	DGT	0,09		0,09	CLN: 0,08 ODT: 0,01	Phường 9
8	Đường D10 thành phố Trà Vinh	DGT	6,00		6,00	LUA: 1,50 HNK: 1,41 CLN: 1,49 NTS: 1,00 DTL: 0,10 ODT: 0,50	Phường 7
9	Đường N7 thành phố Trà Vinh	DGT	1,30		1,30	LUA: 0,50 HNK: 0,45 CLN: 0,30 TSC: 0,05	Phường 1
I.2	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo						
10	Xây dựng mới Trường THCS Lý Tự Trọng; Xây dựng mới trường mầm non Hòa Mi	DGD	4,10		4,10	LUA: 3,00 CLN: 0,70 NTS: 0,20 DTL: 0,10 ODT: 0,10	Phường 1
I.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ						
11	Nhà tang lễ thành phố Trà Vinh (BTTH - GPMB)	NTD	0,43	0,01	0,42	HNK	Phường 9

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
12	Dự án Khối nhà làm việc Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh	TSC	5,40	5,25	0,15	ODT	Phường 1
II	Công trình, dự án thực hiện thủ tục giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất						
1	Đất ở khu đất Vườn Lài	ODT	0,50		0,50	HNK	Phường 8
2	Petrolimex cửa hàng 13 (cây xăng phường 9)	TMD	0,07		0,07	LUA	Phường 9
3	Xây dựng kho bãi chứa than nguyên liệu phục vụ cho sản xuất than hoạt tính	SKC	0,47		0,47	TSC: 0,47	Phường 4
4	Bệnh viện mắt Trà Vinh	DYT	0,10		0,10	CLN: 0,05 SKC: 0,02 ODT: 0,03	Phường 8
5	Chùa Bình Phước	TON	0,83	0,83			Phường 4
6	Quỹ đất trồng rừng phòng hộ ven sông	RPH	57,01		42,27	RPH	Xã Long Đức
7	Kho bãi chứa vật liệu xây dựng	SKC	5,00		0,17	CLN	Xã Long Đức
II.3	Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân						
a	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở						
1	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 1	ODT	1,53		0,62	LUA: 0,10 HNK: 0,03 CLN: 0,47	Phường 1
2	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 2	ODT	0,05		0,05	CLN	Phường 2
3	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 3	ODT	0,20				Phường 3
4	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 4	ODT	0,71		0,32	LUC: 0,18 HNK: 0,01 CLN: 0,11 NTS: 0,01	Phường 4

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
5	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 5	ODT	2,50		1,78	LUC: 1,11 HNK: 0,02 CLN: 0,6	Phường 5
6	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 6	ODT	0,87		0,14	LUC: 0,01 HNK: 0,01 CLN: 0,11	Phường 6
7	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 7	ODT	4,61		2,75	LUC: 1,07 HNK: 1,12 CLN: 0,44 NTS: 0,12	Phường 7
8	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 8	ODT	2,16		0,82	LUC: 0,12 HNK: 0,34 CLN: 0,36	Phường 8
9	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 9	ODT	2,57		1,30	LUC: 0,23 HNK: 0,25 CLN: 0,81 NTS: 0,01	Phường 9
10	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích	ONT	4,00		4,13	LUC: 2,04 HNK: 0,04 CLN: 2,04 NTS: 0,01	Xã Long Đức
b	Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm						
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm - xã Long Đức	CLN	6,60		3,40	LUA (LUC 2,00)	Xã Long Đức
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm - Phường 9	CLN	1,66		0,34	LUC	Phường 9
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm - Phường 8	CLN	1,19		0,03	LUA	Phường 8

Bảng 03: Danh mục công trình, dự án tạm ngưng chuyển tiếp sang năm 2023

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Nguyên nhân hủy bỏ
					Diện tích (ha)		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
II	Các công trình, dự án còn lại						

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Nguyên nhân hủy bỏ
					Diện tích (ha)		
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1	Đường Nguyễn Hòa Luông nối dài, thành phố Trà Vinh	DGT	0,60		0,60	Phường 1, phường 4, xã Long Đức	Dân chưa đồng ý về chủ trương thực hiện dự án
2	Đường GTNT ấp Huệ Sanh (lộ Cida nối dài giai đoạn 1)	DGT	0,10		0,10	Xã Long Đức	Dân chưa đồng ý về chủ trương thực hiện dự án (còn 3 hộ)
3	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong phường 8, thành phố Trà Vinh	DGT	1,50		1,50	Phường 8	Chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện
4	Đường vành đai 3, thành phố Trà Vinh	DGT	8,50		8,50	Phường 1, Phường 7, Xã Long Đức	Điều chỉnh chủ trương đầu tư công năm 2022. Chưa bố trí vốn thực hiện dự án
5	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ ngã ba đài nước - Vũ Đình Liệu)	DGT	0,22		0,22	Phường 1; xã Long Đức	Chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện dự án
6	Đường kết nối Sơn Thông - D10	DGT	0,85		0,85	Phường 7	Chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện dự án
7	Khu nhà ở thương mại phường 5	ODT	7,17	0,10	7,07	Phường 5	Dự án chuyển tiếp quá 3 năm chưa thực hiện. Nhà đầu tư không có văn bản tiếp tục thực hiện dự án
8	Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện đa khoa tỉnh mới)	KDT	49,79		49,79	Phường 7	Chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện dự án
9	Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Khu đô thị Tây Nam; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om)	KDT	73,81		73,81	Phường 7, Phường 8	Điều chỉnh tên dự án, điều chỉnh quy mô dự án

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Nguyên nhân hủy bỏ
					Diện tích (ha)		
10	Khu dân cư chợ Ba Trường thành phố Trà Vinh	ONT	8,24		8,24	Xã Long Đức	Nhà đầu tư đề xuất dự án không đủ tiềm lực tài chính để thực hiện
11	Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh	ONT	14,00		14,00	xã Long Đức	Chưa triển khai thực hiện, do chưa bố trí được nguồn vốn trong năm 2022
II.2	Các công trình, dự án còn lại						
12	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Tuyên	TMD	0,07		0,07	Xã Long Đức	Dự án chuyển tiếp quá 3 năm chưa thực hiện
13	Cửa hàng xăng dầu số 1	TMD	0,09		0,09	Phường 7	Dự án chuyển tiếp quá 3 năm chưa thực hiện
14	Cửa hàng xăng dầu Bội Ngọc 7	TMD	0,04		0,04	xã Long Đức	Dự án chuyển tiếp quá 3 năm chưa thực hiện

Bảng 04: Danh mục công trình, dự án hủy bỏ

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Nguyên nhân hủy bỏ
					Diện tích (ha)		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
II	Các công trình, dự án còn lại						
1	Khu hành chính tập trung thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	TSC	5,00		5,00	phường 7	Do điều chỉnh vị trí thực hiện sang xã Nguyễn Hóa
2	Xây dựng trường mẫu giáo Sơn Ca, phường 5, thành phố Trà Vinh	DGD	0,20		0,20	Phường 5	Chỉ xây dựng trong khuôn viên đã được giao đất

Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện và đang thực hiện trong năm 2022 được trình bày chi tiết tại Bảng 07

Nhìn chung kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thành phố Trà Vinh đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố trong năm qua, tuy nhiên kết quả thực hiện công tác thu hồi đất chưa đạt tỷ lệ cao.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Trà Vinh đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2022. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để thành phố Trà Vinh triển khai thực hiện các hạng mục công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thành phố được đánh giá dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2021 và kết quả thực hiện danh mục, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Theo đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 với các chỉ tiêu như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2022 thành phố Trà Vinh

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng giảm so với hiện trạng 2021	Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(5)	(7)=(6)-(4)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
I	Loại đất		6.794,01	6.794,00	6.794,01		0,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.555,32	3.325,00	3.559,85	4,54	234,85	107,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.260,00	1.052,97	1.242,94	-17,06	189,97	118,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.140,36	1.009,01	1.128,69	-11,67	119,68	111,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	298,09	268,34	287,20	-10,89	18,86	107,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.878,49	1.816,91	1.870,12	-8,36	53,21	102,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		57,01	42,27	42,27	-14,74	74,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,06	129,05	116,63	-1,43	-12,42	90,37
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,69	0,71	0,69		-0,02	96,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.191,36	3.462,85	3.192,02	0,65	-270,84	92,18

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng giảm so với hiện trạng 2021	Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyệt	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,44	21,44	18,44		-3,00	86,00
2.2	Đất an ninh	CAN	15,15	15,72	14,39	-0,76	-1,33	91,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,97	105,98	100,23	-7,74	-5,75	94,58
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		32,58			-32,58	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	112,74	123,41	118,40	5,66	-5,02	95,93
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,42	42,50	41,13	2,71	-1,37	96,78
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	643,45	777,64	674,18	30,73	-103,46	86,70
-	Đất giao thông	DGT	351,91	443,29	375,57	23,66	-67,72	84,72
-	Đất thủy lợi	DTL	64,46	57,07	64,26	-0,20	7,19	112,60
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,07	10,07	11,29	1,22	1,22	112,16
-	Đất cơ sở y tế	DYT	23,01	23,27	23,11	0,10	-0,16	99,30
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	80,17	84,89	86,92	6,75	2,03	102,39
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,23	9,85	9,23		-0,62	93,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,40	0,52	0,40		-0,12	77,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,13	1,13	1,13		0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	23,21	23,21	23,21			100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,26		0,26		0,26	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	42,47	42,47	42,47		0,00	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà VH	NTD	34,67	79,42	33,87	-0,80	-45,55	42,65
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
-	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	2,45	2,45	2,45		0,00	100,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,28	1,29	1,28		-0,01	99,27

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng giảm so với hiện trạng 2021	Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyệt	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,43	33,91	6,43		-27,48	18,96
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	145,43	161,26	153,79	8,36	-7,47	95,37
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	488,76	590,47	494,93	6,17	-95,54	83,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,77	39,19	32,56	-2,21	-6,62	83,10
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,18	2,17	2,18		0,01	100,50
2.18	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,15	1,15	1,15		0,00	100,00
2.20	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.571,32	1.510,82	1.529,05	-42,27	18,23	101,21
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,88	3,31	3,88		0,56	116,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	47,33	6,15	42,14	-5,19	35,99	685,20

Nguồn: KHSDĐ năm 2022, Thống kê đất đai năm 2021, năm 2022 và kết hợp điều tra bổ sung kết quả thực hiện năm 2022.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2022 được phê duyệt là 6.794,00ha. Kết quả thực hiện là 6.794,01ha, chênh lệch 0,01ha. Nguyên nhân là do kết quả thống kê đất đai năm 2021 được tổng hợp từ phần mềm TK Desktop do Tổng cục quản lý đất đai phát hành đã tổng hợp diện tích đến hàng đơn vị (03 số lẻ), khi trích xuất dữ liệu công dữ liệu thống kê cấp quốc gia (tại cổng thông tin: <http://tkonline.gdla.gov.vn/>) dữ liệu được làm tròn đến 2 đơn vị, do đó số lẻ được tổng hợp dẫn đến tăng thêm diện tích tự nhiên 0,01ha (thực tế địa giới hành chính thành phố không thay đổi).

a) Nhóm đất nông nghiệp

- Theo kế hoạch được duyệt năm 2022, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 3.325,00 ha;
- Kết quả thực hiện là 3.559,85 ha, diện tích thực hiện cao hơn kế hoạch đề ra 234,85ha và đạt 107,06 % theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. (Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 4,54ha.

- Thực tế kết quả đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm 37,74ha/ kế hoạch đề ra giảm 305,44ha, đạt 1,08% theo kế hoạch, còn lại 267,78ha diện tích đất nông nghiệp cần thực hiện giảm để đạt kế hoạch đề ra. Diện tích giảm do đã thực hiện được 15 hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất nông nghiệp, ngoài ra kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm qua trên địa bàn thành phố đạt kết quả khá cao (*đã thực hiện chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp 711 hồ sơ*).

(*Danh mục công trình dự án đã thực hiện được trình bày chi tiết tại Bảng 02 phần báo cáo thuyết minh*)

+ Đã thực hiện tăng 42,27 ha/ kế hoạch đề ra tăng 57,01 ha, đạt 74,15% so với kế hoạch, còn lại 14,74 ha cần tiếp tục thực hiện để đạt kế hoạch đề ra. Diện tích tăng do cập nhật phần đất rừng phòng hộ ven sông Cổ Chiên tại xã Long Đức.

+ Ngoài diện tích đã thực hiện giảm sang nhóm đất phi nông nghiệp, trong năm qua nhóm đất nông nghiệp có sự chuyển trong nội bộ là 3,76 ha (do hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm).

- Bên cạnh đó kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 18,12ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do trong đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố đã cập nhật lại diện tích khu đất nhà máy nước Long Đức (chuyển từ đất công trình thủy lợi sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp), tuy nhiên kết quả thống kê năm 2021 đã cập nhật công trình trên chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Ngoài ra trong quá trình thực hiện thống kê đất đai năm 2021 thành phố có cập nhật bổ sung kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân, chưa được đánh giá trong kế hoạch sử dụng đất).

Như vậy về cơ bản chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp trong năm 2022 đã thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đã đề ra. Nguyên nhân chỉ tiêu còn chưa đạt so với kế hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ yếu là trong năm 2022 còn khá nhiều công trình, dự án có sử dụng đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện được do thiếu vốn đầu tư (*vẫn còn 31 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất vẫn chưa thực hiện hoàn thành*) ngoài ra kết quả thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn thấp (*thực hiện được 5/44 hạng mục*); diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm qua chủ yếu là do hộ gia đình cá nhân chuyển đổi sang đất ở. Nguyên nhân chi tiết được trình bày theo từng chỉ tiêu sử dụng đất:

Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

a.1. Đất trồng lúa

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.052,97 ha;

- Kết quả thực hiện được 1.242,94 ha, diện tích thực hiện cao hơn kế hoạch đề ra 189,97ha, đạt 118,04 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 17,06ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm được 17,06 ha/kế hoạch cần giảm 204,15ha, đạt 1,38% so với kế hoạch, còn lại 187,09ha chưa thực hiện giảm theo kế hoạch. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 13,30ha nhằm thực hiện các công trình, dự án như: *Xây dựng đường cạp kênh Đại phường 1, TPTV; Petrolimex cửa hàng 13 (cây xăng phường 9) và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.* Ngoài ra diện tích đất trồng lúa trong năm qua đã chuyển giảm sang đất trồng cây lâu năm là 3,76 ha. Nguyên nhân còn lại 189,97ha diện tích đất trồng lúa chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do các công trình có sử dụng diện tích lớn từ đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: *Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng (3,0ha); Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh (29,41ha); Đường vào Hoa viên nghĩa trang nhân dân phường 9 (45,3ha); Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (28,79ha); Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Khu đô thị Tây Nam; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om); Hoa viên nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh...).*

+ Bên cạnh đó kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 2,88 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do tại thời điểm đánh giá kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố xác định diện tích đất trồng lúa giảm 4,86ha so với hiện trạng năm 2020 (bao gồm: chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4,16ha, chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 0,70ha); Tuy nhiên kết quả thống kê đất đai năm 2021 chỉ cập nhật giảm 1,98ha (bao gồm: chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,65ha, chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 0,33ha)).

- Kết quả thực hiện kế hoạch số 32/KH-UBND về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong năm 2022 như sau:

Bảng 06: Tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2022 thành phố Trà Vinh

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng	Kết quả chuyển đổi	Đạt tỷ lệ %
1	Đất trồng cây hàng năm khác	50	2,40	4,80
2	Đất trồng cây lâu năm	40	26,8	67,00
Tổng		90	29,2	32,44

a.2. Đất chuyên trồng lúa nước

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.009,01 ha;

- Kết quả thực hiện được 1.128,69 ha, diện tích thực hiện được cao hơn kế hoạch đề ra 119,68 ha, đạt 111,86 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 11,67ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm được 11,67ha/kế hoạch cần giảm 131,51 ha, đạt 8,87% so với kế hoạch, Còn lại 119,84ha diện tích đất chuyên trồng lúa nước chưa thực hiện giảm theo kế hoạch. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 9,33 ha nhằm thực hiện các công trình, dự án như: *Xây dựng đường cấp kênh Đại phường 1, TPTV và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa sang đất ở*. Ngoài ra diện tích đất trồng lúa nước trong năm qua đã chuyển giảm sang đất trồng cây lâu năm là 2,34 ha. Nguyên nhân còn lại 119,84ha diện tích đất chuyên trồng lúa nước chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do các công trình có sử dụng diện tích lớn từ đất chuyên trồng lúa nước nhưng chưa thực hiện do thiếu vốn.

+ Bên cạnh đó kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,16ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do kết quả thống kê đất đai năm 2021 cập nhật bổ sung kết quả chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm; tại thời điểm đánh giá kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa được cập nhật).

a.3. Đất trồng cây hàng năm khác

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 268,34 ha;

- Kết quả thực hiện được 287,20 ha kết quả thực hiện cao hơn kế hoạch đề ra 18,86 ha, đạt 107,03 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 18,86ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm được 10,89 ha/kế hoạch cần giảm 32,77 ha, đạt 33,22% so với kế hoạch, còn lại 21,88ha diện tích đất trồng cây hàng năm khác

chưa thực hiện giảm theo kế hoạch. Diện tích giảm do hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở, ngoài ra đã thực hiện hoàn thành các công trình giao thông có sử dụng đất trồng cây hàng năm. Nguyên nhân còn lại 21,88ha diện tích đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện giảm theo kế hoạch do các công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện được như: *Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh; Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện đa khoa tỉnh mới); Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Khu đô thị Tây Nam; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om)...*

+ Bên cạnh đó kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 3,03ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do thành phố cập nhật bổ sung kết quả thực hiện các công trình có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác vào kết quả thống kê đất đai năm 2021 với tổng diện tích chuyển giảm 4,78ha (*bao gồm: chuyển sang đất công trình phát triển cơ sở hạ tầng 1,68ha, chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,31ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 2,71ha; đất ở tại nông thôn 0,08ha*); Tại thời điểm đánh giá kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác chỉ cập nhật giảm 1,75ha).

Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Kế hoạch năm 2022 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 50 ha đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác (trên địa bàn phường 7, 8, 9 và xã Long Đức). Tuy nhiên đến nay chỉ thực hiện được 2,40ha, đạt 4,8% kế hoạch đề ra.

a.4. Đất trồng cây lâu năm

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.816,91 ha;

- Kết quả thực hiện được 1.870,12 ha, diện tích thực hiện được cao hơn kế hoạch 53,21 ha, đạt 102,93 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 8,36ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm 12,13ha/ kế hoạch cần giảm 79,27ha, đạt 15,30% so với kế hoạch. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp gồm các công trình, dự án như: *Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An, thành phố Trà Vinh; Xây dựng đường cặp kênh Đại phường 1, TPTV; Đường giao thông và hệ thống thoát nước nhóm 8, phường 8, thành phố Trà Vinh; Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh (đoạn từ đường Đồng Khởi đến sông Long Bình); Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Trà Vinh và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở. Còn lại 57,22ha diện tích đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do các công trình có sử dụng diện tích lớn từ đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện hoàn thành cụ thể như: *Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh; Khu nhà ở thương mại phường 5; Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh**

Vinh (khu đổi diện Bệnh viện đa khoa tỉnh mới); Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Khu đô thị Tây Nam; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om); Kho bãi chứa vật liệu xây dựng; Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh;... (Nguyên nhân chi tiết lý do chưa thực hiện từng công trình được trình bày tại Bảng 07).

+ Đã thực hiện tăng 3,76 ha/kế hoạch tăng 13,69 ha, đạt 27,49% kế hoạch tăng thêm, vẫn còn 9,93ha cần tiếp tục thực hiện tăng thêm để đạt được kế hoạch. Diện tích tăng là do hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với 33 hồ sơ đã thực hiện hoàn thành;

+ Bên cạnh đó kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 4,00ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân diện tích thống kê năm 2021 thấp hơn kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là do thành phố cập nhật bổ sung kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời cập nhật hiện trạng các dự án đã hoàn thành chưa được đánh giá trong kết quả thực hiện kế hoạch 2021. Cụ thể: kết quả thống kê cập nhật đất trồng cây lâu năm đã giảm 8,45ha; nhưng kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021 cập nhật giảm 4,45ha).

Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Kế hoạch năm 2022 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 40 ha đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm (trên địa bàn phường 7, 8, 9 và xã Long Đức). Đến nay đã thực hiện được 26,8ha, đạt 67% kế hoạch đề ra.

a.5. Đất rừng phòng hộ

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 57,01 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 42,27 ha, diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra 14,74 ha, đạt 74,15% (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 42,27ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện tăng 42,27 ha/ kế hoạch đề ra tăng 57,01 ha, đạt 74,15% so với kế hoạch, còn lại 14,74 ha cần tiếp tục thực hiện để đạt kế hoạch đề ra. Diện tích tăng do cập nhật phần đất rừng phòng hộ ven sông Cổ Chiên tại xã Long Đức.

+ Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố không bố trí giảm chỉ tiêu này.

a.6. Đất rừng sản xuất

- Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố không có diện tích đất rừng sản xuất. Do đó không đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu này.

a.7. Đất nuôi trồng thủy sản

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 129,05 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 116,63 ha, diện tích thực hiện cao hơn kế hoạch đề ra 12,42 ha, đạt 90,37 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 1,43ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm được 1,43 ha/kế hoạch cần giảm 2,95 ha, đạt 48,40 % so với kế hoạch. Diện tích giảm là do hộ gia đình cá nhân trên địa bàn đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở, ngoài ra đã thực hiện hoàn thành công tác thu hồi đất đối với các dự án như: Đường D10 thành phố Trà Vinh; Xây dựng mới Trường THCS Lý Tự Trọng.

+ Nguyên nhân còn lại 1,52 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do còn một số công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản vẫn chưa triển khai thực hiện, cụ thể như: *Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện đa khoa tỉnh mới); Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh...* cùng với các dự án nâng cấp hạ tầng giao thông nông thôn khác vẫn chưa được bố trí nguồn vốn để thực hiện trong năm 2022.

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 13,95ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do trong đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố đã cập nhật lại diện tích khu đất nhà máy nước Long Đức chuyển từ đất công trình thủy lợi sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tuy nhiên kết quả thống kê năm 2021 đã cập nhật công trình trên chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp).

a.8. Đất nông nghiệp khác

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 0,71 ha.

- Kết quả đã thực hiện đạt 0,69 ha, đạt 96,84 % so với kế hoạch được duyệt. Thực tế chỉ tiêu này trong kế hoạch năm 2022 không biến động về diện tích. Tuy nhiên kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,02ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Diện tích chênh lệch là do thống kê đất đai năm 2021 cập nhật chuyển sang đất ở tại đô thị, tại thời điểm đó kết quả đánh giá kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa cập nhật).

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 3.462,85 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 3.192,02 ha, còn thấp hơn kế hoạch 270,84 ha, đạt 92,18 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 0,65ha.

- Thực tế diện tích đất phi nông nghiệp trong năm 2022 biến động tăng, giảm theo kế hoạch như sau:

+ Đã thực hiện tăng 42,93ha/kế hoạch tăng 341,32 ha, vẫn còn 298,40 ha chưa thực hiện tăng theo kế hoạch; đạt 12,58% so với kế hoạch. Diện tích tăng thêm do đã thực hiện được 12 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất; 5 hạng mục thực hiện thủ tục thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra trong năm 2022 hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 12ha/711 hồ sơ chuyển đổi. Chưa thực hiện hoàn thành việc đưa 35,88ha diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

+ Đã thực hiện giảm 42,27ha/KH giảm 57,01ha, đạt 69,87% kế hoạch. Diện tích giảm là do cập nhật đất rừng phòng hộ ven sông cỏ chiên (sử dụng từ đất sông ngòi kênh rạch).

+ Chu chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp là 15,16 ha.

Bên cạnh đó kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 12,82ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do trong đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố đã cập nhật lại diện tích khu đất nhà máy nước Long Đức (chuyển từ đất công trình thủy lợi sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp), tuy nhiên kết quả thống kê năm 2021 đã cập nhật công trình trên chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp do đó thống kê năm 2021 đất nông nghiệp cao hơn. Ngoài ra trong quá trình thực hiện thống kê đất đai năm 2021 thành phố có cập nhật bổ sung phần đất công trên địa bàn phường 1 với diện tích 0,05ha đã thu hồi và giao về trung tâm phát triển quỹ đất quản lý; cập nhật bổ sung kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân, chưa được đánh giá trong kế hoạch sử dụng đất).

b.1. Đất quốc phòng

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 21,44 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 18,44 ha, diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra 3,00 ha đạt 86,00 % về chỉ tiêu sử dụng đất so với kế hoạch được duyệt (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT).

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Chưa thực hiện tăng/kế hoạch đề ra tăng 3,00 ha, không đạt so với kế hoạch. Do chưa thực hiện hạng mục đất quốc phòng tại xã Long Đức.

b.2. Đất an ninh

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 15,72 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 14,39 ha, thấp hơn kế hoạch 1,33 ha, đạt 91,53 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 0,76ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Chưa thực hiện tăng/ kế hoạch đề ra tăng 0,57 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra, do chưa thực hiện 2 công trình sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1 và Vị trí 2 trên địa bàn xã Long Đức.

+ Bên cạnh đó chưa thực hiện giảm 0,05 ha, thu hồi đất để thực hiện dự án “*Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Khu đô thị Tây Nam; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om)*”.

+ Ngoài diện tích đăng ký tăng giảm trong kế hoạch, năm 2022 thành phố đã cập nhật điều chỉnh hiện trạng đất an ninh (giảm 0,762 ha chuyển sang đất trụ sở cơ quan). Nguyên nhân là do cập nhật phần đất trụ sở công an tỉnh (cũ) tại phường 1 đã được Bộ công an giao trả về UBND tỉnh quản lý (thực hiện theo công văn số 1866/BCA-H02 ngày 8/7/2019 của thứ trưởng Bộ công an về việc bàn giao trụ sở làm việc (cũ) của công an tỉnh Trà Vinh).

b.3. Đất khu công nghiệp

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 105,98 ha.

- Kết quả thực hiện là 100,23 ha, đạt 94,58 % kế hoạch, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 5,75ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Năm 2022 thành phố không đăng ký tăng thêm đối với chỉ tiêu này;

+ Chưa thực hiện giảm 1,994ha nhằm chuyển sang đất ở, thực hiện dự án “*Trung tâm thi đấu thể dục, thể thao thuộc quy hoạch khu thiết chế của Công đoàn Trà Vinh và xây dựng khu nhà ở công nhân*”.

+ Ngoài diện tích bố trí tăng, giảm trong năm 2022. Thành phố đã cập nhật, điều chỉnh hiện trạng sử dụng đất năm 2022 theo quyết định 560/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Long Đức (*Điều chỉnh giảm 7,74ha diện tích đất khu công nghiệp, trong đó: Giao cho công ty TNHH Minh Anh với diện tích 4,23ha; Cập nhật hiện trạng đã sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ với diện tích 0,33 ha (Xây dựng cây xăng của Công Ty TNHH Mtv Xăng Dầu Dầu Khí Trà Vinh); Cập nhật sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,09 ha do giao cho Công Ty Cổ Phần Trà Bắc; Cập nhật sang đất công trình giao thông thuộc khu neo đậu tàu thuyền do Trung Tâm Quản Lý Hạ Tầng Khu Kinh Tế Và Khu Công Nghiệp Trục Thuộc Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Trà Vinh*).

b.4. Đất cụm công nghiệp

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 32,58 ha.

- Chưa thực hiện được, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 32,58 ha.

- Nguyên nhân chưa đạt so với kế hoạch đề ra là do trên địa bàn thành phố được phê duyệt quy hoạch để xây dựng “*Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh*”. Tuy nhiên đến nay UBND xã Long Đức đã mới tổ chức họp dân để

lấy ý kiến nhân dân về phương án GPMB và Trung tâm PTQĐ đang thực hiện kiểm kê, khai toán chi phí bồi hoàn GPMB.

b.5. Đất thương mại, dịch vụ

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 123,41 ha;

- Kết quả thực hiện được là 118,40 ha, diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch 5,02 ha, đạt 95,93 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 5,66ha.

- Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

+ Đã thực hiện tăng 5,66 ha/ kế hoạch tăng 5,08 ha, đạt tỷ lệ 111,37% so với kế hoạch, còn lại 0,58ha chưa thực hiện tăng. Diện tích đã tăng thêm là do đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất các hạng mục đã đăng ký: Petrolimex cửa hàng 13 (cây xăng phường 9); Ngoài ra thành phố cập nhật bổ sung vào hiện trạng năm 2022 đối với cây xăng trên địa bàn xã Long Đức (sử dụng từ phần đất khu công nghiệp Long Đức), cập nhật bổ sung diện tích đất chưa sử dụng đưa và sử dụng đối với khu đất đã giao công ty Auto Trường Hải thuê đất năm 2021 tuy nhiên kết quả thống kê đất đai 2021 chưa cập nhật. Trong kế hoạch năm 2022 trên địa bàn thành phố còn các hạng mục, công trình đến nay chưa thực hiện hoàn thành (cụ thể: “Khu dịch vụ, thương mại, văn hóa, du lịch Ao Bà Om” tại phường 8 với diện tích 15,71 ha); bên cạnh đó trong năm 2022 còn 04 cửa hàng xăng dầu đang chưa thực hiện hoàn thành, qua rà soát thành phố sẽ điều chỉnh tạm ngưng chuyển tiếp 3 hạng mục do đã đăng ký quá 03 năm chưa hoàn thành; Ngoài ra trong năm 2022 trên địa bàn thành phố còn 5 dự án thực hiện đấu giá nhưng chưa hoàn tất thủ tục.

+ Chưa thực hiện giảm/kế hoạch giảm 0,11 ha, không đạt so với kế hoạch. Do chưa thực hiện giảm sang đất phát triển hạ tầng; đất ở tại đô thị; đất khu vui chơi giải trí công cộng.

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 5,71ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân chênh lệch là do đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã đánh giá hoàn thành các dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ như: Cửa hàng xăng dầu phường 4 (0,04 ha); Cửa hàng xăng dầu Bạch Đằng (0,04 ha); Cửa hàng xăng dầu Bội Ngọc 6 (0,04 ha); Khu Trung tâm thương mại Dịch Vụ - phường 8 (5,25 ha); chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân và doanh nghiệp là 0,34ha; Tuy nhiên thống kê đất đai năm 2021 chưa cập nhật tăng thêm diện tích như đã nêu trên.

b.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 42,50 ha.

- Kết quả thực hiện là 41,13 ha, diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch 1,37 ha, đạt 96,78 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 2,71ha.

- Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

+ Đã thực hiện tăng 2,73 ha/kế hoạch đề ra tăng 5,47 ha, đạt 49,97% so với kế hoạch, còn lại 2,74ha chưa thực hiện tăng thêm. Diện tích tăng là do đã thực hiện công trình: Xây dựng kho bãi chứa than nguyên liệu phục vụ cho sản xuất than hoạt tính; Ngoài ra thành phố đã cập nhật bổ sung vào hiện trạng khu đất đã giao về cho công ty cổ phần Trà Bắc với diện tích 2,09ha (*sử dụng phần đất thuộc khu công nghiệp Long Đức, tuy nhiên kết quả thống kê năm 2021 chưa cập nhật*). Còn lại 2,74ha diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện tăng theo kế hoạch là do chưa hoàn thành các dự án: Kho bãi chứa vật liệu xây dựng; Quy hoạch quỹ đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

+ Đã thực hiện giảm 0,02ha/kế hoạch đề ra giảm 1,22 ha, đạt 1,64% so với kế hoạch, còn lại 1,20ha chưa thực hiện giảm. Nguyên nhân là do chưa hoàn thành các dự án có sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,17ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do kết quả thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật bổ sung kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân và doanh nghiệp; tuy nhiên chưa được đánh giá vào kết quả thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

b.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

- Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 777,64 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 674,18 ha, còn thấp hơn kế hoạch 103,46 ha, đạt 86,70 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 30,73ha.

Nguyên nhân thực hiện tăng, giảm từng chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết như sau:

- Đất giao thông

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 443,29 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 375,57 ha, thực hiện thấp hơn kế hoạch 67,72 ha, đạt 84,72 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 23,66ha.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

+ Đã thực hiện tăng 23,66 ha/kế hoạch tăng 94,92 ha, đạt 24,95% so với kế hoạch, còn lại 71,26ha chưa thực hiện tăng theo kế hoạch. Diện tích đã thực hiện tăng do đã thực hiện thu hồi đất xây dựng các công trình: *Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An, thành phố Trà Vinh; Xây dựng đường cấp kênh Đại phường 1, TPTV; Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ cầu Long Bình 1- đường*

Lê Lợi); Đường giao thông và hệ thống thoát nước khóm 8, phường 8, thành phố Trà Vinh; Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Trà Vinh; Đường N7 thành phố Trà Vinh; Ngoài ra thành phố đã cập nhật bổ sung vào hiện trạng khu đất công trình giao thông thuộc khu neo đậu tàu thuyền do Trung Tâm Quản Lý Hạ Tầng Khu Kinh Tế Và Khu Công Nghiệp Trục Thuộc Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Trà Vinh với diện tích 1,09ha (sử dụng phần đất thuộc khu công nghiệp Long Đức, tuy nhiên kết quả thống kê năm 2021 chưa cập nhật) Nguyên nhân vẫn còn 71,26ha chưa thực hiện tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu này còn thấp hơn kế hoạch là do còn nhiều công trình đất giao thông vẫn chưa triển khai, cũng như đang trong giai đoạn GPMB, cụ thể: Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh; Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh; Đường giao thông và HTTN phường 7 và xã Long Đức; Tuyến Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh (Điểm đầu giáp với đường D10, điểm cuối giáp với đường Đồng Khởi nối dài); Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh (đoạn từ đường Đồng Khởi đến sông Long Bình); Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)...

+ Chưa thực hiện giảm/ kế hoạch giảm 0,08ha. Nguyên nhân là do chưa hoàn thành đầu giá để chuyển sang đất ở tại đô thị.

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 3,46ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do kết quả thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật bổ sung các công trình giao thông đã thực hiện hoàn thành tuy nhiên chưa được đánh giá vào kết quả thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

- Đất thủy lợi

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 57,07 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 64,26 ha, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 7,19 ha, đạt 112,60 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 0,20ha.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

++ Chưa thực hiện tăng/ kế hoạch đề ra tăng 7,44 ha, chưa đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do công trình, dự án Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại) chưa thực hiện.

++ Đã thực hiện giảm 0,20ha/ kế hoạch giảm 1,62ha, đạt 12,37% kế hoạch, còn lại 1,42ha chưa thực hiện giảm. Diện tích giảm là do hoàn thành dự án có sử dụng đất công trình thủy lợi như: Đường D10 thành phố Trà Vinh.

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 13,21ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã cập nhật giảm

loại đất công trình “Nhà máy nước Láng Thè - thành phố Trà Vinh” từ đất công trình thủy lợi sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên kết quả thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh, do đó số liệu đầu vào đất công trình thủy lợi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thấp hơn thực trạng).

- Đất cơ sở văn hóa

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 10,07 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 11,29 ha, thực hiện đạt 112,16 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT); Diện tích thực hiện tăng thêm 1,22ha so với hiện trạng năm 2021. Thực tế chỉ tiêu này trong năm 2022 không bố trí tăng, giảm; Tuy nhiên diện tích tăng thêm là do thành phố cập nhật bổ sung vào hiện trạng năm 2022 đối với khu đất có diện tích 1,22ha đã giao Trung Tâm Văn Hóa Tỉnh Trực Thuộc Sở Văn Hóa, Thể Thao Và Du Lịch Tỉnh Trà Vinh vào năm 2021, tuy nhiên kết quả thống kê đất đai chưa cập nhật.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 23,27 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được 23,11 ha, thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra 0,16 ha, đạt 99,30 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 0,10 ha.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

++ Đã thực hiện tăng 0,10 ha/ KH tăng 0,10 ha, đạt 100% kế hoạch tăng thêm. Do đã hoàn thành giao đất cho Bệnh viện mắt Trà Vinh.

++ Bên cạnh đó, chưa thực hiện giảm/KH giảm 0,05 ha. Do công trình dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh và Quy hoạch đất ở tại đô thị (Trạm y tế Phường 8) chưa thực hiện.

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,16ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do trong đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố đã cập nhật kết quả thực hiện công trình “Bệnh viện đa khoa Minh Tâm mở rộng”, tuy nhiên, kết quả thống kê đất đai năm 2021 chưa cập nhật tăng thêm đối với phần đất cơ sở y tế nêu trên, do đó kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn so với số liệu đầu vào kế hoạch năm 2022).

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 84,89 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 86,92 ha, diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 0,62ha, đạt 99,27 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 4,10ha.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

++ Đã thực hiện tăng 4,10 ha /kế hoạch đề ra tăng 5,39ha, đạt 76,07% so với kế hoạch tăng thêm. Diện tích tăng thêm là do đã hoàn thành công tác thu hồi đất dự án Trường THCS Lý Tự Trọng; Tuy nhiên trong năm 2023 chưa thể tiến hành xây dựng và chủ trương thành phố sẽ điều chỉnh chưa thực hiện xây dựng trường THCS Lý Tự Trọng trong năm 2023.

++ Chưa thực hiện giảm/ kế hoạch giảm 0,72ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do các dự án có sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo như: Khu đất thực hiện đấu giá sang đất trung tâm thương mại; Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om.

+ Ngoài diện tích đã thực hiện tăng, giảm trong năm 2022, thành phố đã cập nhật bổ sung vào hiện trạng đối với khu đất đã được UBND tỉnh giao Trung tâm Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải thuộc Sở giao thông với diện tích 2,65 ha với mục đích sử dụng là DGD; tuy nhiên kết quả thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật loại đất TSC.

- Đất cơ sở thể dục thể thao

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 9,85 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được là 9,23 ha, thực hiện thấp hơn kế hoạch -0,62 ha, đạt 93,72 % chỉ tiêu đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế đất cơ sở thể dục thể thao tăng, giảm theo kế hoạch như sau:

Chưa thực hiện tăng thêm/ KH tăng thêm 0,81 ha. Nguyên nhân do chưa hoàn thành hạng mục trung tâm thi đấu thể dục, thể thao thuộc quy hoạch khu thiết chế của Công đoàn Trà Vinh và xây dựng khu nhà ở công nhân.

Chưa thực hiện giảm/ kế hoạch giảm 0,19ha. Do chưa thực hiện “Đấu giá khu đất sân quần vợt cạnh ngân hàng BIDV”.

- Đất công trình năng lượng

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 0,52 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 0,40 ha, thấp hơn kế hoạch đề ra 0,12 ha, đạt 77,42 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế chỉ tiêu này chưa thực hiện tăng /KH tăng 0,12 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chưa hoàn thành dự án: *Phân pha dây dẫn ĐD 110kW Vũng Liêm - Trà Vinh 2.*

- Đất công trình bưu chính viễn thông

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 1,13 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 1,13 ha; đạt 100,00 % so với chỉ tiêu. Thực tế năm 2022 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 23,21 ha.

+ Kết quả thực hiện được là 23,21 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu. Thực tế năm 2022 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 0ha;

+ Kết quả thực hiện được là 0,26 ha, cao hơn so với kế hoạch đề ra 0,26ha. Thực tế năm 2022 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này. Tuy nhiên do cập nhật kết quả thống kê đất đai năm 2021, thành phố đã điều chỉnh lại hiện trạng khu đất nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn xã Long Đức, do đó diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có tăng thêm so với số liệu đầu vào kế hoạch năm 2022.

- Đất cơ sở tôn giáo

+ Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2022 được duyệt là 42,47 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 42,47 ha, 100,00 % kế hoạch đề ra. Năm 2022 không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này, tuy nhiên có bố trí giao đất công trình: Chùa Bình Phước 0,83 ha, đến nay đã hoàn thành thủ tục.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

+ Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2022 được duyệt là 79,42 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 33,87 ha, còn thấp hơn so với kế hoạch đề ra là 45,55 ha, đạt 42,65 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện giảm 0,80ha. Cụ thể tăng giảm như sau:

+ Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng 0,42 ha/ KH tăng 45,72 ha, đạt 1,79% so với kế hoạch đề ra, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 45,30ha. Diện tích tăng thêm là do đã hoàn thành dự án “Nhà tang lễ thành phố Trà Vinh (BTTH - GPMB)” với diện tích 0,42 ha; Nguyên nhân còn thấp hơn so với kế hoạch là do chưa hoàn tất công tác thu hồi đất thực hiện dự án: “Hoa viên nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh” với diện tích 45,30 ha.

+ Thực hiện giảm 1,22ha/KH giảm 0,97ha, 125,77% đạt kế hoạch giảm đã đề ra. Trong đó diện tích giảm là do thành phố cập nhật bổ sung hiện trạng khu đất có diện tích 1,22ha đã giao Trung Tâm Văn Hóa Tỉnh Trực Thuộc Sở Văn Hóa, Thể Thao Và Du Lịch Tỉnh Trà Vinh vào năm 2021; Tuy nhiên kết quả thống kê đất đai năm 2021 chưa cập nhật.

Trong kế hoạch năm 2022 trên địa bàn thành phố chưa hoàn thành thủ tục đấu giá sang đất ở tại nông thôn (Quy hoạch đất ở tại nông thôn 2 khu đất thuộc

UBND xã Long Đức); chưa giảm sang đất công trình phát triển hạ tầng do thực hiện dự án “Khu đô thị Đông Ao Bà Om” có sử dụng 0,70ha đất nghĩa địa.

- Đất chợ

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2022 là 2,45 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 2,45 ha, đạt 100,00 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Thực tế năm 2022 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

+ Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 được duyệt là 1,29 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 1,28 ha, thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra là 0,01 ha, đạt 99,27 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Thực tế chỉ tiêu này chưa thực hiện tăng/ KH tăng 0,08 ha, chưa đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình: Trụ sở ban nhân khóm 6, phường 6; Trụ sở ban nhân khóm 1 phường 1.

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,07 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do thành phố cập nhật bổ sung hiện trạng các trụ sở khóm vào kết quả thống kê đất đai năm 2021 (chưa được cập nhật đánh giá trong kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

b.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2022 được duyệt là 33,91 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 6,43 ha, còn thấp hơn so với kế hoạch là 27,48ha, chưa đạt so với kế hoạch (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT).

+ Thực tế chỉ tiêu này chưa thực hiện tăng/ KH tăng 27,50 ha, chưa đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân còn thấp hơn so với kế hoạch là do chưa thực hiện Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Khu đô thị Tây Nam; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om); Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh; Khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om. Các dự án này có bố trí khu đất xây dựng công viên.

+ Chưa thực hiện giảm/ KH giảm 0,02ha. Do chưa hoàn tất đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn phường 7.

b.9. Đất ở tại nông thôn

- Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2022 được duyệt là 161,26 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 153,79 ha, thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra 4,05 ha, đạt 97,49 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 11,78 ha. Cụ thể tăng, giảm như sau:

+ Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng thêm 8,36 ha/KH tăng 21,30 ha, đạt 39,26%, còn lại 12,94ha chưa thực hiện tăng. Diện tích tăng thêm là do hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (đã chuyển 210 hồ sơ với diện tích 4,13ha); Ngoài ra thành phố cập nhật kết quả thực hiện giao đất cho công ty TNHH Minh Anh thực hiện công trình khu tái định cư thuộc khu công nghiệp Long Đức (chưa được cập nhật vào kết quả thống kê đất đai). Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện còn thấp hơn kế hoạch là do hiện tại chưa triển khai thực hiện “Dự án khu dân cư Long Đức”; “Khu dân cư chợ Ba Trường thành phố Trà Vinh”; “Đấu giá 2 khu đất - UBND xã Long Đức”; dự án “Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh”.

+ Chưa thực hiện giảm/ KH giảm 4ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án có sử dụng đất ở tại nông thôn như: Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh; Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh; Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ ngã ba đài nước - Vũ Đình Liệu; Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh...

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 1,47 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân là do kết quả thống kê đất đai năm 2021 cập nhật bổ sung các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân chưa được đánh giá trong kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

b.10. Đất ở tại đô thị

- Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị năm 2022 được duyệt là 590,47 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 494,93 ha, còn thấp hơn kế hoạch 95,54ha, đạt 83,82 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã thực hiện tăng 6,17ha. Cụ thể tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 8,27 ha/KH tăng 108,81 ha, đạt 7,60% kế hoạch tăng, còn lại 100,54ha chưa thực hiện tăng. Diện tích tăng thêm do hoàn thành hạng mục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất thửa đất số 14 tờ bản đồ 11 và hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm trên địa bàn (đã chuyển 499 hồ sơ với diện tích 7,77ha). Nguyên nhân là do năm 2022 trên địa bàn thành phố bố trí chỉ tiêu cho các dự án xây dựng khu đô thị mới, khu nhà ở thương mại, tuy nhiên các dự án này có diện tích thực hiện khá lớn và đang thực hiện công đoạn lập quy hoạch 1/500, tổ chức giải phóng mặt bằng, do đó chưa thể hoàn thành trong năm 2022. Ngoài ra, kết quả chuyển mục đích sử

dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân còn thấp so với nhu cầu đăng ký.

+ Đã thực hiện giảm 2,10ha/ KH giảm 6,25ha, đạt 4,15% kế hoạch giảm, còn lại 4,15ha cần tiếp tục thực hiện giảm để đạt được kế hoạch. Nguyên nhân là do chưa hoàn thành các dự án có sử dụng đất ở tại đô thị như: Đường N7 thành phố Trà Vinh; Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong phường 8, thành phố Trà Vinh; Đường vành đai 3, thành phố Trà Vinh; Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh; Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om....

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,85ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Nguyên nhân là do kết quả thống kê đất đai năm 2021 cập nhật bổ sung các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân chưa được đánh giá trong kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

b.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2022 được duyệt là 39,19 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 32,56 ha, thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 6,62 ha, đạt tỷ lệ 83,10 % (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). So với hiện trạng năm 2021 đã tăng 2,21ha. Cụ thể tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 0,91 ha/kế hoạch đề ra tăng 5,15 ha, đạt 17,71% so với kế hoạch, còn lại 4,24ha chưa thực hiện tăng. Diện tích tăng do thực hiện dự án Khởi nhà làm việc Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh với diện tích 0,15ha (đã hoàn thành công tác bồi thường GPMB); Ngoài ra thành phố cập nhật bổ sung vào hiện trạng đối với khu đất trụ sở công an tỉnh (cũ) trên địa bàn phường 1 với diện tích 0,762ha (*thực hiện theo công văn số 1866/BCA-H02 ngày 8/7/2019 của thứ trưởng Bộ công an về việc bàn giao trụ sở làm việc (cũ) của công an tỉnh Trà Vinh*). Nguyên nhân thực hiện chưa đạt kế hoạch tăng thêm là do chưa hoàn thành dự án Khu hành chính tập trung thành phố Trà Vinh (hiện nay được điều chỉnh vị trí quy hoạch sang xã Nguyệt Hóa huyện Châu Thành).

+ Đã thực hiện giảm 3,12ha/kế hoạch đề ra giảm 1,46ha, thực hiện cao hơn kế hoạch 1,66ha. Diện tích giảm do đã thực hiện công trình có sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan: Xây dựng kho bãi chứa than nguyên liệu phục vụ cho sản xuất than hoạt tính (đầu giá); Ngoài ra thành phố đã cập nhật giảm sang đất chưa sử dụng đối với khu đất đã thu hồi và giao về trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh quản lý trên địa bàn phường 1 với diện tích 0,05ha; cập nhật bổ sung vào hiện trạng đối với khu đất đã được UBND tỉnh giao Trung tâm Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải thuộc Sở giao thông với diện tích 2,65 ha với mục đích sử dụng là DGD; tuy nhiên kết quả thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật loại đất TSC.

+ Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,72ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022). Nguyên nhân là do kết quả thống kê đất đai năm 2021 thành phố đã cập nhật bổ sung diện tích đất trụ sở cơ quan giảm sang đất công trình phát triển hạ tầng, tại thời điểm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa cập nhật.

b.12. Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp

- Kế hoạch sử dụng đất trụ sở tổ chức sự nghiệp năm 2022 được duyệt là 2,17 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 2,18 ha, đạt 100,50 % kế hoạch đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế trong năm 2022 chỉ tiêu này không biến động tăng, giảm. Tuy nhiên, kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,01ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Diện tích chênh lệch là do làm tròn số liệu thập phân trong kết quả thống kê đất đai).

b.13. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 1,15 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 1,15 ha, đạt 100,00 % kế hoạch. Thực tế trong năm 2022 chỉ tiêu này không biến động tăng, giảm.

b.14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Kế hoạch được duyệt là 1.510,82 ha.

- Kết quả thực hiện là 1.529,05 ha, cao hơn kế hoạch 60,50 ha, đạt 104,00% (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Diện tích tăng, giảm trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm 42,27 ha/KH giảm 60,50 ha; đạt 69,87% so với kế hoạch đề ra, còn lại 18,23 ha cần thực hiện giảm để đạt kế hoạch đề ra. Diện tích giảm là do chuyển sang đất rừng phòng hộ trên địa bàn xã Long Đức 42,27 ha/KH 57,01 ha. Chưa hoàn thành kế hoạch giảm nhằm thực hiện các dự án: Khu nhà ở thương mại phường 5 sử dụng 0,30 ha; Dự án khu dân cư Long Đức 0,80 ha; Dự án kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh với diện tích 2,19ha; đấu giá đất công tại phường 3 với diện tích 0,20 ha.

b.15. Đất phi nông nghiệp khác

- Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2022 được duyệt là 3,31 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 3,88 ha, cao hơn so với kế hoạch đề ra là 0,56 ha (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Nguyên nhân chưa thực hiện đạt kế hoạch giảm là do chưa thực hiện dự án “Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh”.

- Ngoài ra, kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,05ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (Đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Diện tích chênh lệch là do kết quả thống kê đất đai năm 2021 có cập nhật giảm sang nhóm đất ở tại đô thị và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; tại thời điểm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa được cập nhật).

c) Đất chưa sử dụng

- Kế hoạch được duyệt là 6,15 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 42,14 ha, còn cao hơn so với kế hoạch là 30,69ha, không đạt so với chỉ tiêu đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế đất chưa sử dụng tăng, giảm theo kế hoạch như sau:

+ Đã cập nhật giảm 5,19ha sang đất thương mại dịch vụ do cập nhật bổ sung hiện trạng phần đất giao Công Ty Cổ Phần Ô Tô Trường Hải thuê đất, Tuy nhiên kết quả thống kê đất đai năm 2021 chưa cập nhật. Còn lại 30,69ha chưa thực hiện giảm theo kế hoạch do chưa hoàn thành dự án “Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Trà Vinh; Khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om”.

+ Ngoài ra thành phố đã cập nhật bổ sung hiện trạng 2022 khu đất công trên địa bàn phường 1 đã thu hồi giao Trung Tâm phát triển quỹ đất quản lý với diện tích 0,05 ha.

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất trong kế hoạch năm 2022

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của thành phố đã được duyệt là 296,41ha.

+ **Kết quả đã thực hiện công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất có sử dụng đất trồng lúa phải được cấp tỉnh chấp thuận:** Đã hoàn thành công tác thu hồi đất với 12/41 công trình, dự án, đạt 29,26%; với tổng diện tích thực hiện là 27,25 ha/296,41 ha, đạt 9,19%. Cụ thể như sau:

Bảng 07: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022	Đạt tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24,97ha/280,74ha	8,89%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,28ha/182,91ha	4,53%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	8,28ha/122,04ha	6,78%

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022	Đạt tỷ lệ %
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,56ha/30,1ha	28,44%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,92ha/64,78ha	10,68%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,21ha/2,95ha	41,02%
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,27ha/15,67ha	14,49%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0ha/0ha	
2.2	Đất an ninh	CAN	0ha/0,05ha	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0ha/0,11ha	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0ha/0,05ha	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,2ha/2,07ha	9,66%
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0ha/3,47ha	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,07ha/6,22ha	33,28%
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0ha/0,12ha	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0ha/0,7ha	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0ha/3,29ha	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0ha/0,29ha	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Bảng 08: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022 chi tiết đến từng đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,10	-	-	0,20	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,80	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,80</i>	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,45	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,65	-	-	0,20	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,50	-	0,04	0,10	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	-	0,04	0,10	-

Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022 chi tiết đến từng đơn vị hành chính (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	11,38	0,10	6,59	0,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	2,11	-	2,37	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					Xã Long Đức
			Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	2,11	-	2,37	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	5,28	0,04	2,79	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	2,99	0,06	1,42	0,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	1,00	-	0,01	-	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	1,34	-	0,29	-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	0,10	-	-	-	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	1,24	-	0,29	-	

Bảng 09: Danh mục công trình, dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú tiến độ thực hiện năm 2022
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+..(27)	(6)	
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
a	Đất quốc phòng					
1	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	3,00		3,00	Thành phố Trà Vinh	
b	Đất an ninh					
1	Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1	0,12		0,12	Thành phố Trà Vinh	Đang tiến hành lập phương án và hồ sơ xin giao đất

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú tiến độ thực hiện năm 2022
2	Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 2	0,50		0,50	Thành phố Trà Vinh	Đang trình Bộ công an phê duyệt dự án
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
2	Các công trình, dự án còn lại					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1.1	Công trình dự án cấp tỉnh					
a	Đất cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh	32,58		32,58	Xã Long Đức	- Đang thực hiện tổ chức họp dân để lấy ý kiến nhân dân về phương án GPMB - Trung tâm PTQĐ đang thực hiện kiểm kê, khai toán chi phí bồi hoàn GPMB
b	Đất giao thông					
1	Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh	1,56		1,56	Phường 1, Phường 7	Dự án điều chỉnh hướng tuyến
2	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	2,26		2,26	Phường 7	Đang quá trình thẩm định giá
3	Đường giao thông và HTTN phường 7 và xã Long Đức	0,80		0,80	Phường 7	Đã triển khai họp dân ban hành kế hoạch thu hồi đất
4	Đường dân sinh kết nối đường thoát hiểm bệnh viện Trà Vinh	0,50		0,50	Phường 7	Đã chuyển khai họp dân và cắm mốc thực địa
c	Đất ở tại đô thị					
1	Khu đô thị Tây Nam thành phố Trà Vinh	49,00		49,00	Phường 7	
-	<i>Đất thương mại - dịch vụ (DA Khu đô thị Tây Nam)</i>	0,83		0,83	Phường 7	
-	<i>Xây dựng 04 tuyến đường giao thông quanh khu vực Hồ điều hòa - tuyến D3, tuyến 3b, tuyến D2, tuyến N1 và đường nội bộ các lô đất (DA Khu đô thị Tây Nam)</i>	12,69		12,69	Phường 7	
-	<i>Xây dựng Hồ chứa nước (DA Khu đô thị Tây Nam)</i>	4,02		4,02	Phường 7	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú tiến độ thực hiện năm 2022
-	Đất công viên quanh khu vực Hồ điều hòa (DA Khu đô thị Tây Nam)	14,00		14,00	Phường 7	
-	Đất giáo dục (DA Khu đô thị Tây Nam)	0,53		0,53	Phường 7	
-	Đất ở quanh 4 tuyến đường khu vực Hồ điều hòa (DA Khu đô thị Tây Nam)	16,93		16,93	Phường 7	
2	Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh	7,25		7,25	Xã Long Đức	
2.1.2	Công trình, dự án cấp huyện					
a	Đất giao thông					
1	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệt (đoạn còn lại)	1,29		1,29	xã Long Đức	Đang thực hiện phương án bồi thường GPMB
b	Đất thủy lợi					
1	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	3,42		3,42	Phường 6, 9	Đang thực hiện phương án bồi thường GPMB
c	Đất công trình năng lượng					
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110kW Vũng Liêm - Trà Vinh 2	0,12		0,12	Phường 8, phường 9, xã Long Đức	Đang thực hiện phương án bồi thường GPMB
d	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
1	Hoa viên nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh	45,3		45,3	Phường 9	Đang kêu gọi đầu tư
e	Đất sinh hoạt cộng đồng					
1	Trụ sở ban nhân khóm 6, phường 6	0,05		0,05	Phường 6	Đã xây dựng hiện trạng. Chưa thực hiện thủ tục giao đất, cấp giấy
2	Trụ sở ban nhân khóm 1	0,03		0,03	Phường 1	Đã xây dựng hiện trạng. Chưa thực hiện thủ tục giao đất, cấp giấy
2.2	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất					
a	Đất thương mại - dịch vụ					
-	Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Kho xăng dầu và cửa hàng xăng dầu Hiệp Long 1	0,56		0,56	xã Long Đức	
-	Thực hiện đấu giá					
1	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu đất trung tâm truyền thông giáo dục (cũ)	0,11		0,11	Phường 1	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú tiến độ thực hiện năm 2022
2	Dự án nhà ở xã hội (khu đất Xây lắp sáng cũ)	1,15		1,15	Phường 4	
3	Quy hoạch thương mại dịch vụ khu đất sân quần vợt cạnh ngân hàng BIDV	0,19		0,19	Phường 2	
4	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,43		0,43	Xã Long Đức	
5	Khu đất thực hiện đấu giá sang đất trung tâm thương mại	0,46		0,46	Phường 1	
6	Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om	15,71		15,71	Phường 8	
+	<i>Đất giáo dục</i>	<i>0,26</i>		<i>0,26</i>	<i>Phường 8</i>	
+	<i>Đất y tế</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>Phường 8</i>	
+	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	<i>4,40</i>		<i>4,40</i>	<i>Phường 8</i>	
+	<i>Đất công viên cây xanh</i>	<i>6,03</i>		<i>6,03</i>	<i>Phường 8</i>	
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>4,97</i>		<i>4,97</i>	<i>Phường 8</i>	
b	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
-	Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Kho bãi chứa vật liệu xây dựng	4,83		4,83	Xã Long Đức	
-	Thực hiện đấu giá					
1	Quy hoạch quỹ đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,88	1,88		Xã Long Đức	
c	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
-	Thực hiện giao đất					
1	Trung tâm thi đấu thể dục, thể thao thuộc quy hoạch khu thiết chế của Công đoàn Trà Vinh và xây dựng khu nhà ở công nhân	1,99		1,99	Xã Long Đức	
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,81</i>		<i>0,81</i>	<i>Xã Long Đức</i>	
+	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	<i>1,05</i>		<i>1,05</i>	<i>Xã Long Đức</i>	
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,13</i>		<i>0,13</i>	<i>Xã Long Đức</i>	
d	Đất xây dựng cơ sở tôn giáo					
-	Thực hiện giao đất					
e	Đất ở tại nông thôn					

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú tiến độ thực hiện năm 2022
1	Quy hoạch đất ở tại nông thôn 2 khu đất thuộc UBND xã Long Đức	0,57		0,57	Xã Long Đức	
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở - xã Long Đức	3,50		3,50	Xã Long Đức	
f	Đất ở tại đô thị					
-	Thực hiện đấu giá					
1	Quy hoạch đất ở tại đô thị (Trạm y tế Phường 8)	0,02		0,02	Phường 8	
2	Quy hoạch đất ở tại đô thị (khu đất 1 phần kho giải phóng 2)	0,13	0,07	0,06	Phường 4	
3	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất Trường Nguyễn Bá Ngọc	0,16		0,16	Phường 7	
4	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất thuộc da cũ	0,56		0,56	Phường 7	
5	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất công viên cây xanh cũ	0,02		0,02	Phường 7	
6	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất kênh thuộc đường Trần Phú nối dài	0,08		0,08	Phường 7	
7	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất hẻm (đường mòn đầu đường Nguyễn Đăng)	0,07		0,07	Phường 7	
8	Quy hoạch đất ở tại đô thị	0,01		0,01	Phường 7	
9	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất Sở Y tế (một phần cơ sở nhà, đất nằm riêng biệt ở phường 2)	0,01		0,01	Phường 2	
10	Quy hoạch đất ở tại nông thôn khu đất Phòng khám đa khoa khu vực Long Đức (trụ sở cũ)	0,09		0,09	Xã Long Đức	
11	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS (trụ sở cũ)	0,03		0,03	Phường 2	
12	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất thu hồi của Liên đoàn lao động tỉnh	0,32		0,32	Phường 9	
13	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất trụ sở ban nhân dân khóm 1 (cũ)	0,01		0,01	Phường 1	
-	Bố trí chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 1	1,53		0,91	Phường 1	
2	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 2	0,05		0,05	Phường 2	
3	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 3	0,2		0,2	Phường 3	
4	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 4	0,71		0,39	Phường 4	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú tiến độ thực hiện năm 2022
5	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 5	2,5		0,72	Phường 5	
6	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 6	0,87		0,74	Phường 6	
7	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 7	4,61		1,86	Phường 7	
8	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 8	2,16		1,34	Phường 8	
9	Nhu cầu đất ở hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích - Phường 9	2,57		1,27	Phường 9	
g	Bố trí quỹ đất trồng rừng phòng hộ					
1	Quỹ đất trồng rừng phòng hộ ven biển	57,01		14,74	Xã Long Đức	
h	Đất trồng cây lâu năm					
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm - xã Long Đức	6,60		3,20	Xã Long Đức	
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm - Phường 9	1,66		1,32	Phường 9	
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm - Phường 8	1,19		1,16	Phường 8	

Bảng 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kết quả thực hiện	Đạt tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	37,74ha/938,41ha	12,36%
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,3ha/92,74ha	4,35%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	9,33ha/0ha	3,05%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,89ha/0ha	3,57%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,13ha/356,04ha	3,97%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0ha/110,98ha	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0ha/0ha	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0ha/0ha	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,43ha/378,65ha	0,47%
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0ha/0ha	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0ha/0ha	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,76ha/55ha	1,23%
	<i>Trong đó:</i>		0ha/0ha	
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,76ha/0ha	1,23%

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kết quả thực hiện	Đạt tỷ lệ %
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0ha/0ha	
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0ha/0ha	
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0ha/0ha	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0ha/0ha	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0ha/0ha	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	0ha/0ha	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	0ha/0ha	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	0ha/0ha	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,23ha/1,05ha	402,86%

Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 chi tiết đến từng đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,92	0,05	-	0,52	1,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,90	-	-	0,18	1,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	0,18	1,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,48	-	-	0,01	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,32	0,05	-	0,31	0,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,22	-	-	0,01	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 chi tiết đến từng

đơn vị hành chính (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,13	14,13	1,47	7,83	4,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,01	3,18	0,12	2,76	2,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,01</i>	<i>3,18</i>	<i>0,12</i>	<i>2,69</i>	<i>2,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,01	6,40	0,88	3,04	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,11	3,43	0,47	2,02	2,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	1,12	-	0,01	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	0,03	-	0,34	3,40
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	0,03	-	0,34	3,40
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	4,23

Nhận xét chung

- Trong năm 2022 tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố còn nhiều khó khăn; nguồn ngân sách bố trí cho đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở vật chất còn hạn chế;

- Công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: Vẫn còn tình trạng hộ dân chưa đồng thuận khi tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư, chưa đồng thuận giá bồi thường về đất, nhà, vật kiến trúc... Do đó đã phần nào ảnh hưởng đến tiến độ thực thi kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Còn khá nhiều công trình, dự án chuyển sang kế hoạch năm 2023 do tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

- Bên cạnh đó một số công trình có nhu cầu bức xúc đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi đang khảo sát vị trí thực hiện và lập các thủ tục xin cấp phép đầu tư, lập đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 (*cụ thể như: Khu dân cư chợ Ba Trường thành phố Trà Vinh; Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Khu đô thị Tây Nam; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om); Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện đa khoa tỉnh mới); Xây dựng đường D11....*).

- Kế hoạch khai thác quỹ đất công nhằm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách còn chưa thực sự đạt kết quả cao.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phát sinh nhiều dự án không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, điều chỉnh thiết kế dự án dẫn đến việc không phù hợp với quy hoạch đã được duyệt.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Do tình hình kinh tế trong năm qua trên địa bàn thành phố vẫn còn nhiều khó khăn, do đó một số công trình, dự án đã dự kiến thực hiện tuy nhiên thiếu vốn nên phải chuyển tiếp sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện, cụ thể như: Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại) (cụ thể tại Bảng 08).

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của thành phố phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Mặc dù nhiều năm qua địa phương đã xiết chặt công tác đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đặc biệt đối với các dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng là phải có đầy đủ các căn cứ pháp lý đầu tư theo quy định: Chủ trương chấp thuận cho lập thủ tục đầu tư, danh mục chuẩn bị triển khai dự án của huyện, thông báo lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư của Sở Kế hoạch Đầu tư,... Tuy nhiên vẫn đề đặt ra là việc cam kết khả năng tài chính của các chủ đầu tư vẫn chưa thực sự được chú trọng, do đó vẫn còn một số dự án chưa được bố trí vốn thực hiện.

- Một số công trình, dự án được phân bổ từ Quy hoạch của Chính phủ, Quy hoạch cấp tỉnh còn mang tính định hướng quy hoạch dài hạn, chưa bám sát kế hoạch phân bổ nguồn vốn, nên tính khả thi trong năm kế hoạch chưa cao “Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh” với diện tích thu hồi đất 32,58 ha; “Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện đa khoa tỉnh mới)” với diện tích quy hoạch 49,67ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thành phố vẫn còn nhiều công trình, dự án do các Sở Ngành cấp tỉnh làm chủ đầu tư, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện hoàn thành. Cụ thể: Công an tỉnh đăng ký thực hiện 2 dự án, BCHQS tỉnh đăng ký thực hiện 1 dự án.

- Công tác lập, tổ chức thực hiện các dự án nhà ở thương mại trong kế hoạch sử dụng đất còn mang tính thụ động, phụ thuộc rất lớn vào nhà đầu tư. Dẫn đến tình trạng nhà đầu tư đến địa phương thường đề xuất nhu cầu sử dụng

đất tại các khu vực không phù hợp với quy hoạch, mặt khác tại các vị trí đã được bố trí quy hoạch lại không nhận được sự đầu tư.

- Các dự án nhà ở thương mại, trung tâm thương mại được triển khai thực hiện trong năm qua có quy mô thực hiện khá lớn, do đó công tác giải phóng mặt bằng còn chậm hơn so với kế hoạch đã đề ra.

- Năm 2022 thành phố đã kêu gọi đầu tư các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, kết hợp đầu tư xây dựng khu dân cư, khu du lịch... Đến nay có nhiều nhà đầu tư đến và tiến hành các bước chuẩn bị đầu tư, tuy nhiên do còn vướng các thủ tục liên quan đến việc đấu giá, giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án, đánh giá khả thi dự án, lập quy hoạch 1/500... do đó các dự án này thực hiện chậm hơn kế hoạch đề ra.

- Lực lượng cán bộ chuyên môn ở địa phương vẫn còn hạn chế về số lượng, điều này không thể tránh khỏi việc quá tải về mặt khối lượng, thời gian xử lý hồ sơ bồi thường. Do đó vấn đề hiện nay là cần có giải pháp nhằm giảm tải đối với công tác giám sát, kiểm tra hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng cho chuyên viên phụ trách công tác giải phóng mặt bằng.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Phương hướng nhiệm vụ trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

Chỉ tiêu kinh tế:

- Giá trị sản xuất tăng 10,38%, trong đó: giá trị sản xuất nông nghiệp- thủy sản giảm 12,03%; giá trị sản xuất công nghiệp- xây dựng tăng 12,56%; giá trị sản xuất ngành thương mại-dịch vụ tăng 8,45%.

- Phát triển 160 doanh nghiệp.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước theo dự toán 592,642 tỷ đồng (trong đó thu nội địa 295 tỷ đồng).

- Tổng chi ngân sách Nhà nước 580,642 tỷ đồng.

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 6.319 tỷ đồng, tăng 9,27% so với năm 2022.

Chỉ tiêu về cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu:

- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó: tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 99,8%.

Chỉ tiêu văn hóa - xã hội:

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường: bậc mầm non 98,5%, bậc tiểu học 100%, trung học cơ sở 99,5%

- Số lao động được tạo việc làm mới 1.615 người

- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 62 người

- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động đạt 78,32%, trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ đạt 61,89%

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,02% (tương đương 06 hộ), trong đó giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc Khmer 0,03% (tương đương 03 hộ).

- Duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở mức 4,19%.

- Giữ vững 100% cơ sở y tế phường, xã được tái công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,44%.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội đạt 29,72%, trong đó: tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 3%.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 20,52%.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 99,9%.

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Hiện nay quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2021-2025 đang được lập. Cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện, do đó các chỉ tiêu sử dụng đất hiện nay được cân đối dựa trên phương án phân bổ khoanh vùng đất đai cấp tỉnh, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Trà Vinh.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong năm 2023. Các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2022 chưa thực hiện được nhưng còn phù hợp với tình hình thực tế và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2023 như sau:

a. Chuyển tiếp nhu cầu thực hiện công trình, dự án thu hồi đất, sang năm 2023

Các công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất trong năm 2022 chưa thực hiện được là 29 công trình, dự án (bao gồm dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Khu đô thị Tây Nam; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om) hủy bỏ giai đoạn 2). Qua rà soát thành phố sẽ điều chỉnh tạm ngừng chuyển tiếp 13 dự án, điều chỉnh 1 dự án sang danh mục thực hiện thủ tục hành chính về giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển tiếp sang năm 2023 16 dự án với tổng diện tích 149,17 ha.

Danh mục công trình, dự án chi tiết trình bày Bảng 08

b. Chuyển tiếp các hạng mục công trình, dự án cần thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 còn 36 hạng mục cần thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất. (*Danh mục công trình, dự án chi tiết trình bày Bảng 08*).

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố năm 2023

Quá trình tổ chức đăng ký và tiếp nhận hồ sơ đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh đã chỉ đạo cho phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố theo dõi, giám sát, phối hợp cùng với đơn vị tư vấn lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tiến hành tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho năm 2023 của các cơ quan, tổ chức, các sở ngành cấp tỉnh có công trình, dự án trên địa bàn thành phố. Theo đó kết quả tổng hợp như sau:

- Nhu cầu thực hiện công trình, dự án thu hồi đất trong năm 2023 là 18 công trình (trong đó có 03 công trình mục đích quốc phòng, an ninh), với tổng diện tích 158,38ha; trong đó:

++ Năm 2022 chưa thực hiện được và chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 là 16 công trình, dự án với tổng diện tích 147,78ha.

Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023 được trình bày chi tiết tại Bảng 08.

++ Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 trên địa bàn thành phố Trà Vinh đã đăng ký mới 2 công trình, dự án cần thực hiện thủ tục thu hồi đất với diện tích 9,60ha.

Danh mục công trình, dự án đăng ký năm 2023 được trình bày chi tiết tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu.

- Nhu cầu thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2023 là 54 hạng mục:

++ Chuyển tiếp từ năm 2022: 36 hạng mục cần thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất (trong đó chuyển hạng mục từ danh mục thu hồi đất sang thực hiện giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Kho bãi chứa vật liệu xây dựng).

++ Đăng ký mới trong năm 2023: 18 hạng mục diện tích 29,54 ha.

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được tổng hợp và phân tích theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

a. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn thành phố năm 2022 là 3.559,85 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.546 ha định hướng giảm 1.027,43 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí giảm 132,44 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Chu chuyển giảm 169,85 ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*chuyển sang đất quốc phòng 3,00 ha; đất an ninh 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 31,34 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,94 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,33 ha; đất phát triển hạ tầng 71,86 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi giải trí 13,53 ha; đất ở tại nông thôn 7,42 ha, đất ở tại đô thị 32,08 ha*).

+ Chu chuyển tăng: Ngoài diện tích giảm nhằm thực hiện công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, trong năm 2023 chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp dự kiến tăng thêm 37,41ha từ việc bố trí quỹ đất thực hiện đề án trồng rừng phòng hộ tại các bãi bồi ven sông thuộc xã Long Đức.

- Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 9,45 ha, chủ yếu là chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi so với năm hiện trạng là 3.380,55 ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 132,44 ha so với hiện trạng năm 2022;
- Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2023 dự kiến đạt 3.427,41 ha, chiếm 50,45% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (84,85 ha); Phường 2 (0,98 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (36,19 ha); Phường 5 (81,11 ha); Phường 6 (16,07 ha); Phường 7 (229,82 ha); Phường 8 (190,38 ha); Phường 9 (844,67 ha); Xã Long Đức (1.943,34 ha).

Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

a.1. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2022 là 1.242,94 ha.
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 904 ha, định hướng giảm 353,04 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí giảm 128,97 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Chu chuyển giảm: Giảm 119,52 ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (gồm đất quốc phòng 3,00 ha; đất cụm công nghiệp 29,41 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,83 ha; đất phát triển hạ tầng 57,54 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,80 ha; đất ở tại nông thôn 2,50 ha; đất ở tại đô thị 21,44 ha).

+ Bên cạnh đó thành phố bố trí chu chuyển giảm sang đất trồng cây lâu năm 9,45 ha theo nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.113,96 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 128,97 ha so với hiện trạng;

- Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Kế hoạch năm 2023 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 80 ha đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác và cây lâu năm (trên địa bàn phường 8, 9 và xã Long Đức) chuyển sang trồng cây hàng năm khác 45 ha, cây lâu năm 35 ha). Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương sẽ đảm bảo tuân thủ các điều kiện phục hồi khả năng sản xuất lúa khi cần thiết nhằm đảm bảo an ninh lương thực.

- Diện tích đất trồng lúa đến cuối năm 2023 dự kiến là 1.113,96 ha, chiếm 16,40 % diện tích tự nhiên;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (5,51 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,08 ha); Phường 5 (14,20 ha); Phường 6 (0,01 ha); Phường 7 (54,15ha); Phường 8 (39,87 ha); Phường 9 (562,30 ha); xã Long Đức (437,84ha).

Trong đó:

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2022 là 1.128,69 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 893 ha, định hướng giảm 247,52 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí giảm 89,57 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Năm 2023 dự kiến giảm 89,57ha, nhằm chuyển sang đất phi nông nghiệp 86,95ha (*gồm đất cụm công nghiệp 29,41ha; đất thương mại dịch vụ 0,83ha; đất phát triển hạ tầng 47,47ha; đất ở tại nông thôn 2,00ha; đất ở tại đô thị 7,24ha*), và chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 2,62 ha.

- + Cân đối tăng, giảm: giảm 89,57 ha;
- + Cuối năm 2023 dự kiến còn lại 1.039,12 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,08 ha); Phường 5 (7,16 ha); Phường 6 (0,01 ha); Phường 7 (7,25 ha); Phường 8 (32,79 ha); Phường 9 (558,78 ha); Xã Long Đức (433,04ha).

a.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2022 là 287,20 ha;
- Chỉ tiêu này cấp huyện được xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ;
- Trong năm 2023 thành phố bố trí giảm sang nhóm đất phi nông nghiệp là 16,04 ha (*diện tích giảm nhằm chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,15 ha, đất phát triển hạ tầng 2,75 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha, đất ở tại đô thị 3,41 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,80ha*).

- Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Kế hoạch

năm 2023 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 45 ha đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác (trên địa bàn phường 8, 9 và xã Long Đức).

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 271,16 ha;
- Cân đối tăng, giảm: giảm 16,04 ha so với hiện trạng;
- Cuối năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến đạt 271,16 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (2,90 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (11,25 ha); Phường 5 (5,21 ha); Phường 6 (3,99 ha); Phường 7 (94,40 ha); Phường 8 (53,98 ha); Phường 9 (77,85 ha); Xã Long Đức (21,58 ha).

a.3. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2022 là 1.870,12 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 948ha, định hướng giảm 934,49 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí giảm 24,67 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Bố trí giảm 34,12 ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*gồm: chuyển sang đất an ninh 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 1,78 ha; đất thương mại dịch vụ 1,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,50 ha, đất phát triển hạ tầng 11,55 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,30 ha; đất ở tại nông thôn 4,42 ha, đất ở tại đô thị 7,08 ha*).

+ Bố trí tăng 9,45 ha, theo nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.836,00 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 24,67 ha so với hiện trạng;

- Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Kế hoạch năm 2023 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 35 ha đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm (trên địa bàn phường 8, 9 và xã Long Đức).

- Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của thành phố là 1.845,46 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (63,49 ha); Phường 2 (0,98 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (24,63 ha); Phường 5 (57,48 ha); Phường 6 (12,07 ha); Phường 7 (70,55 ha); Phường 8 (90,53 ha); Phường 9 (192,25 ha); Xã Long Đức (1.333,47 ha).

a.4. Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2022 là 42,27 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 107 ha, định hướng tăng 107,0 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 37,41 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 thành phố phân bổ 37,41 ha nhằm bố trí quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ tại xã Long Đức (ven sông Cổ Chiên) nhằm bảo vệ vùng đất bãi bồi sông, tạo môi trường sống cho các loài động vật, sinh vật ven biển....

+ Dự kiến cuối năm 2023 chỉ tiêu này đạt 79,68 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (không phân bổ); Phường 9 (không phân bổ); Xã Long Đức (79,68 ha).

a.5. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 116,63 ha.

- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.

- Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí giảm 0,17 ha nhằm chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,02 ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 0,15 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 116,46 ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,17 ha so với hiện trạng;

- Cuối năm 2023 chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố đạt 116,46 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (12,95 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,23 ha); Phường 5 (4,20 ha); Phường 6 (không phân bổ);

Phường 7 (10,06 ha); Phường 8 (6,00 ha); Phường 9 (12,27 ha); Xã Long Đức (70,77 ha).

- Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Kế hoạch năm 2023 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 60 ha diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ (phần đất mặt nước ven sông).

a.6. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2022 là 0,69 ha;
- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.
- Trong năm 2023 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm;
- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 0,69 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (0,02 ha); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (0,69 ha); Phường 8 (không phân bổ); Phường 9 (không phân bổ); Xã Long Đức (không phân bổ).

b. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

- Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2022 là 3.192,02 ha.
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.248 ha, định hướng tăng 1.069,46 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 152,17 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Tăng 169,85 ha từ diện tích đất nông nghiệp (*sử dụng từ: đất trồng lúa 119,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,04 ha; đất trồng cây lâu năm 34,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha*);

+ Tăng 19,73 ha từ đất chưa sử dụng (*do thực hiện đấu giá lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án “Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om” và đấu giá sang đất ở đối với các khu đất đã được thu hồi*);

+ Trong năm 2023 nhóm đất phi nông nghiệp dự kiến chuyển giảm 37,41ha từ việc bố trí quỹ đất thực hiện đề án trồng rừng phòng hộ tại các bãi bồi ven sông thuộc xã Long Đức (*sử dụng từ phần đất sông ngòi, kênh rạch*).

+ Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 3.130,18 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 152,17 ha.

- Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp toàn thành phố đạt 3.344,19 ha, chiếm 49,22 % diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (163,89 ha); Phường 2 (27,66 ha); Phường 3 (17,02 ha); Phường 4 (119,35 ha); Phường 5 (141,47 ha); Phường 6 (83,72 ha); Phường 7 (348,59 ha); Phường 8 (165,16 ha); Phường 9 (314,82 ha); Xã Long Đức (1.962,51 ha).

Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

b.1. Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2022 là 18,44 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 27 ha, định hướng tăng 8,08 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 3,00 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 3,00 ha từ đất trồng lúa do bố trí quỹ đất quốc phòng tại xã Long Đức;

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 18,44 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 3,00 ha;

- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 21,44 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,74 ha); Phường 7 (11,85 ha); Phường 8 (0,43 ha); Phường 9 (2,61 ha); Xã Long Đức (5,81 ha).

b.2. Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2022 là 14,39 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18 ha, định hướng tăng 2,85 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 0,57 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 0,62 ha nhằm thực hiện dự án: “Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1 diện tích 0,12

ha” và “Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 2 diện tích 0,5 ha” tại xã Long Đức;

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14,39 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,62 ha so với hiện trạng;

- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 15,01 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,34 ha); Phường 2 (0,02 ha); Phường 3 (0,03 ha); Phường 4 (0,22 ha); Phường 5 (1,27 ha); Phường 6 (0,67 ha); Phường 7 (8,28 ha); Phường 8 (0,41 ha); Phường 9 (2,84 ha); Xã Long Đức (0,93 ha).

b.3. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 là 100,23 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 104 ha, định hướng giảm 4,20 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố không bố trí giảm 1,99 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí giảm 1,99 ha nhằm chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,94 ha; đất ở tại nông thôn 1,05 ha. Để thực hiện công trình “Trung tâm thi đấu thể dục, thể thao thuộc quy hoạch khu thiết chế của Công đoàn Trà Vinh và xây dựng khu nhà ở công nhân”.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 98,24 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 1,99 ha so với hiện trạng;

- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 98,24 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Long Đức.

So với phương án phân bổ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh có cập nhật điều chỉnh lại hiện trạng sử dụng đất theo quyết định 560/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Long Đức; Về chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 vẫn đảm bảo không vượt cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 của thành phố Trà Vinh đã được phê duyệt.

b.4. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp chưa hình thành;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 33 ha, định hướng tăng 33 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 32,58 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Chu chuyển tăng: 32,58 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 29,41 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 1,78 ha; đất ở tại nông thôn 1,24 ha*) nhằm mục đích kêu gọi đầu tư xây dựng công trình “Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh” tại xã Long Đức.

+ Chu chuyển giảm: Không bố trí giảm.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 32,58 ha.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2023 của thành phố là 32,58 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Long Đức.

b.5. Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng năm 2022 là 118,40 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 285 ha, định hướng tăng 166,55 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 8,49 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với phương án quy hoạch 2030. Cụ thể:

+ Chu chuyển tăng 11,45 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 1,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng 0,65 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất chưa sử dụng 8,37 ha*) nhằm tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời thực hiện các hạng mục thành phần thuộc các khu quy hoạch đô thị mới, trung tâm thương mại, dịch vụ.

+ Chu chuyển giảm 2,96 ha (*nhằm chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,06 ha; đất ở tại đô thị 2,90 ha*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 115,44 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 8,49 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2023 của thành phố là 126,89 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (6,93 ha); Phường 2 (4,61 ha); Phường 3 (0,84 ha); Phường 4 (13,52 ha); Phường 5 (6,01 ha); Phường 6 (11,53 ha); Phường 7 (20,21 ha); Phường 8 (16,20 ha); Phường 9 (9,45 ha); xã Long Đức (37,59 ha).

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm cấp xã/phường
(1)	(2)	(3)=(4+5)	(4)	(5)	(6)
1	Kho xăng dầu và cửa hàng xăng dầu Hiệp Long 1	0,56		0,56	Xã Long Đức
2	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu đất trung tâm truyền thông giáo dục (cũ)	0,11		0,11	Phường 1
3	Đất thương mại - dịch vụ (DA Khu đô thị Tây Nam)	0,83		0,83	Phường 7
4	Quy hoạch thương mại dịch vụ khu đất sân quần vợt cạnh ngân hàng BIDV	0,19		0,19	Phường 2
5	Quy hoạch đất thương, mại dịch vụ	0,43		0,43	Xã Long Đức
6	Khu đất thực hiện đấu giá sang đất trung tâm thương mại	0,46		0,46	Phường 1
7	Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om	4,40		4,40	Phường 8
8	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh	0,07		0,07	Phường 7
9	Khu đất thực hiện đấu giá sang đất trung tâm thương mại	0,25		0,25	Phường 4

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố có phát sinh điều chỉnh bổ sung mới 4 hạng mục, do đó có thay đổi về vị trí quy hoạch, mục đích quy hoạch sử dụng đất, trong đó:

(1) Khu đất thực hiện đấu giá sang đất trung tâm thương mại với diện tích 0,25ha trên địa bàn phường 4 (*Hiện trạng đất sạch, đã được UBND tỉnh Trà Vinh giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 02/08/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh*). Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí nêu trên quy hoạch đất

thương mại dịch vụ 0,12ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,13ha; đối với chỉ tiêu quy hoạch đất thương, mại dịch vụ trên địa bàn phường 4 hiện nay, thành phố đã thực hiện 13,27 ha/ diện tích quy hoạch 2030 là 17,64ha, còn lại 4,37 ha quỹ đất thương mại cần tiếp tục thực hiện tăng thêm trong kỳ quy hoạch.

(2) Hạng mục xin thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh với diện tích 0,07ha trên địa bàn phường 7 (Hiện trạng sử dụng đất là đất ở tại đô thị, ngân hàng đã thỏa thuận mua đất). Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí nêu trên quy hoạch đất ở tại đô thị; chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 trên địa bàn phường 7 thì hiện nay thành phố đã thực hiện được 22,27 ha/ 48,94ha, do đó chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn phường 7 vẫn còn 26,67ha cần tăng thêm trong kỳ quy hoạch.

(3) Điều chỉnh 01 hạng mục được quy hoạch quỹ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở tại đô thị với diện tích 1,15ha trên địa bàn phường 4 (*thực hiện theo Công văn số 5572/UBND-CNXD ngày 24/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện dự án nhà ở xã hội tại khu đất diện tích khoảng 1,10ha*). Hiện trạng đất sạch, đã được UBND tỉnh Trà Vinh giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý. Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí nêu trên quy hoạch đất thương mại, dịch vụ; Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 trên địa bàn phường 4 hiện nay thành phố đã thực hiện được 47,16 ha/ 72,13ha, do đó chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn phường 4 vẫn còn 24,97 ha cần tăng thêm trong kỳ quy hoạch.

(4) Điều chỉnh quy hoạch thuộc địa bàn phường 7, thành phố Trà Vinh với diện tích 2,90 ha. Trong đó, điều chỉnh mục đích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 từ “Đất cơ sở văn hóa và đất thương mại, dịch vụ” thành “Đất thương, mại dịch vụ và đất ở đô thị” (*Thực hiện ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại thông báo số 1570/TB-VPTU ngày 21/2/2023 về việc thống nhất chủ trương theo đề xuất của ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mục đích sử dụng đất và cho nhà đầu tư khảo sát, nghiên cứu, đề xuất thực hiện dự án Khu nhà ở kết hợp thương mại tại khu đất 2,90 ha, tọa lạc phường 7, thành phố Trà Vinh*). Hiện trạng năm 2021 tại khu đất trên là đất thương mại dịch vụ (*Đất sạch, đã được UBND tỉnh Trà Vinh giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý*). Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí nêu trên quy hoạch đất cơ sở văn hóa với diện tích 0,73 ha và đất thương mại, dịch vụ 2,14 ha đất công trình giao thông 0,03 ha; trong kỳ quy hoạch thành phố đã bố trí quỹ đất chuyển đổi từ đất đất thương mại, dịch vụ sang đất ở tại đô thị; do đó việc bố trí các dự án trên đảm bảo không làm thay đổi khu chức năng quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn thành phố.

Ngoài ra trong kế hoạch 2023 trên địa bàn thành phố có điều chỉnh loại đất quy hoạch chi tiết đối với dự án “Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om” (thực hiện theo nội dung thông báo số 1574/TB-VPTU ngày 21/02/2023 của Văn phòng UBND tỉnh về thông báo ý kiến thường trực Tỉnh ủy: Không thực hiện nội dung quy hoạch nhà ở thương mại đối với dự án “Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om”). Trong đó: Điều chỉnh diện tích quy hoạch 3,54 ha từ đất ở sang đất thương mại dịch vụ và đất công trình công cộng 0,17 ha sang đất thương mại, dịch vụ.

Căn cứ nội dung quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 7 của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP; xét thấy cả 4 trường hợp nêu trên có điều chỉnh về mục đích quy hoạch trên bản đồ quy hoạch sử dụng đến năm 2030, tuy nhiên các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất vẫn đảm bảo không vượt so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; 5 hạng mục thành phố đề xuất điều chỉnh có 4 hạng mục là đất công đã giao cho cơ quan nhà nước quản lý, 01 hạng mục sử dụng từ đất ở tại đô thị; do đó việc điều chỉnh các hạng mục nêu trên không làm thay đổi chức năng quy hoạch của khu vực đã được quy hoạch. Từ thực tiễn và các quy định nêu trên, UBND thành phố kính mong cấp thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho phép thành phố cập nhật các nội dung trên vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đồng thời thành phố sẽ cập nhật bổ sung vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

b.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 là 41,13 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 94 ha, định hướng tăng 55,74 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 3,30 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ, thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 thành phố bố trí tăng 4,88 ha (sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 4,33 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha). Diện tích tăng thêm nhằm tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp chuyển đổi sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Kho bãi chứa vật liệu xây dựng diện tích 4,83 ha, tại xã Long Đức; chuyển đổi thửa đất có diện tích 0,05 ha đã được UBND tỉnh Trà Vinh giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 23/06/2022.

+ Mặt khác chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp bố trí giảm 1,58 ha (chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,25 ha; đất ở tại đô thị 1,33 ha).

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 39,55 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: Tăng 3,30 ha;

- Đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố đạt 44,44 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,44 ha); Phường 2 (0,29 ha); Phường 3 (0,01 ha); Phường 4 (3,19 ha); Phường 5 (0,44 ha); Phường 7 (1,22 ha); Phường 8 (2,25 ha); Phường 9 (3,93 ha); Xã Long Đức (32,66 ha).

b.7. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2022 là 674,18 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.065 ha, định hướng tăng 438,27 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 86,54 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Biến động tăng: 89,09 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 57,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,75 ha; đất trồng cây lâu năm 11,55 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất khu công nghiệp 0,94 ha; đất ở tại nông thôn 1,29 ha; đất ở tại đô thị 1,23 ha; đất trụ sở cơ quan 0,60ha; đất sông ngòi, kênh rạch 7,19 ha; đất chưa sử dụng 5,28 ha*).

+ Chuyển giảm sang các nhóm đất khác là 2,55 ha (*trong đó chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,65 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,33 ha, đất ở tại đô thị 0,49 ha*).

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 674,18 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: Tăng 86,54 ha;

- Đến cuối năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến đạt 760,72ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (64,39ha); Phường 2 (9,16 ha); Phường 3 (7,20 ha); Phường 4 (34,67 ha); Phường 5 (55,45 ha); Phường 6 (27,41 ha); Phường 7 (119,90 ha); Phường 8 (82,65 ha); Phường 9 (185,81 ha); Xã Long Đức (172,38 ha).

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng:

b.7.1. Đất giao thông

- Hiện trạng đất giao thông năm 2022 là 375,57 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 622 ha, định hướng tăng 273,42 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 26,44 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 bố trí tăng 26,52 ha (*Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng lúa 12,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,22 ha; đất trồng cây lâu năm 5,21 ha; đất khu công nghiệp 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 1,06 ha;*

đất ở tại đô thị 0,11 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ 0,70 ha; đất chưa sử dụng 4,97 ha).

+ Đồng thời bố trí giảm 0,08 ha chuyển sang đất ở tại đô thị.

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phân hệ thống biểu

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 375,49 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 26,44 ha;

- Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất giao thông của thành phố đạt 402,01 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (35,74 ha); Phường 2 (8,08 ha); Phường 3 (6,35 ha); Phường 4 (26,01 ha); Phường 5 (21,67 ha); Phường 6 (14,85 ha); Phường 7 (78,58 ha); Phường 8 (35,19 ha); Phường 9 (72,34 ha); Xã Long Đức (103,20 ha).

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, hiện nay chỉ tiêu đất công trình giao thông trên địa bàn thành phố có điều chỉnh hướng tuyến 4 dự án, dẫn đến điều chỉnh loại đất cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh. Cụ thể:

ST T	Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2030		Kế hoạch năm 2023		Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
		Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng từ loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng từ loại đất		
1	Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh	1,14	CLN 1,11 ODT 0,03	1,56	LUA 0,70 CLN 0,83 ODT 0,03	Phường 1, Phường 7	Quyết định 2465/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
2	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	2,25	HNK	2,26	LUA 0,80 HNK 1,38 ODT 0,08	Phường 7	Quyết định 2399/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án

ST T	Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2030		Kế hoạch năm 2023		Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
		Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng từ loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng từ loại đất		
3	Đường dân sinh cấp bệnh viện Trà Vinh	0,50	LUA 0,30 CLN 0,20	0,50	LUA 0,05 CLN 0,45	Phường 7	Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND thành phố Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
4	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTĐ đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)	0,15	CLN 0,07 SKC 0,02	1,29	LUA 0,10 CLN 1,13 ONT 0,06	xã Long Đức	Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 8/3/2022 của UBND thành phố Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án

Nguyên nhân do tại thời điểm trình phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cả 4 dự án nêu trên chỉ được khảo sát sơ bộ hướng tuyến, đến nay công tác khảo sát thiết kế đã hoàn thành do đó có điều chỉnh lại so với phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì chỉ tiêu sử dụng đất công trình giao thông trên địa bàn thành phố vẫn đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (đã thực hiện được 375,57 ha/QH 621,86ha), do đó chỉ tiêu này vẫn còn 246,29 ha cần tăng thêm trong kỳ quy hoạch.

Căn cứ nội dung quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 7 của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP; xét thấy cả 4 trường hợp nêu trên có điều chỉnh về diện tích đất cần thu hồi, không thay đổi mục đích quy hoạch sử dụng đất của dự án; ngoài ra các chỉ tiêu sử dụng đất vẫn đảm bảo không vượt so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Từ thực tiễn và các quy định nêu trên, UBND thành phố kính mong cấp thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho phép thành phố cập nhật các nội dung trên vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đồng thời thành phố sẽ cập nhật bổ sung vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

b.7.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2022 là 64,26 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 76 ha, định hướng tăng 24,51 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 12,88 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này được bố trí tăng thêm 13,42 ha (*từ đất trồng cây lâu năm 5,60 ha; đất ở tại đô thị 0,63 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,19 ha*). Diện tích tăng nhằm thực hiện hạng mục: “Bờ kè sông Long Bình (đoạn còn lại)” diện tích 3,42 ha trên địa bàn phường 6 và phường 9; dự án “Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)” diện tích 10ha qua địa bàn xã Long Đức.

+ Bố trí giảm sang chỉ tiêu khác thuộc nhóm đất phi nông nghiệp 0,54 ha, (*bao gồm: đất sinh hoạt cộng đồng 0,015ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 63,72 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 12,88 ha;

- Cuối năm 2023 dự kiến đạt 77,14 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (3,54 ha); Phường 2 (0,08 ha); Phường 3 (0,02 ha); Phường 4 (1,58 ha); Phường 5 (4,13 ha); Phường 6 (2,57 ha); Phường 7 (1,48 ha); Phường 8 (1,73 ha); Phường 9 (26,60 ha); Xã Long Đức (35,41 ha).

b.7.3. Đất cơ sở văn hóa

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2022 là 11,29 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 36 ha, định hướng tăng 25,93 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này do đó diện tích đạt được cuối năm 2023 bằng hiện trạng năm 2022 là 11,29 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (2,48 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (0,16 ha); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (1,22 ha); Phường 8 (4,91 ha); Phường 9 (1,73 ha); Xã Long Đức (0,79 ha).

b.7.4. Đất cơ sở y tế

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2022 là 23,11 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 38 ha, định hướng tăng 14,79 ha. Cân đối tăng, giảm trong kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu này không thay đổi so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 dự kiến tăng thêm 0,05 ha (*sử dụng từ đất chưa sử dụng 0,05 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí quỹ đất y tế trong quy hoạch chi tiết dự án “Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om” diện tích 0,05 ha.

+ Bố trí giảm 0,05 ha nhằm chuyển sang đất ở thực hiện hạng mục đầu giá quyền sử dụng đất ở đối với các khu đất trung tâm y tế (cũ) tại phường 8, thực hiện dự án “Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh”.

+ Cân đối tăng, giảm: Không tăng, giảm so với hiện trạng.

+ Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2023 là 23,11 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,46 ha); Phường 2 (0,05 ha); Phường 3 (0,02 ha); Phường 4 (0,04 ha); Phường 5 (2,34 ha); Phường 6 (3,50 ha); Phường 7 (15,84 ha); Phường 8 (0,13 ha); Phường 9 (0,47 ha); Xã Long Đức (0,26 ha).

b.7.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 86,92 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 113 ha, định hướng tăng 32,78 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 0,95 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 dự kiến tăng thêm 1,67 ha (*từ đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất thương mại dịch vụ 2,90 ha; đất ở tại đô thị 0,49 ha; đất chưa sử dụng 0,26 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí quỹ đất cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc quy hoạch chi tiết các dự án nhà ở thương mại: Đất giáo dục thuộc dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh diện tích 0,30 ha; Đất giáo dục thuộc dự án Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om 0,26 ha; Đất giáo dục dự án Khu đô thị Tây Nam phường 7, thành phố Trà Vinh với diện tích 0,53 ha. Ngoài ra thực hiện giao đất cho Trường mầm non, tiểu học Quốc tế Bright Star TV 0,18 ha.

+ Ngoài ra trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến giảm 0,72 ha nhằm chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,46 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 86,20 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,95 ha;

- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 87,87 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (15,10 ha); Phường 2 (0,30 ha); Phường 3 (0,04 ha); Phường 4 (6,38 ha); Phường 5 (26,81 ha); Phường 6 (1,34 ha); Phường 7 (5,00 ha); Phường 8 (2,87 ha); Phường 9 (19,20 ha); xã Long Đức (10,83 ha).

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo có phát sinh 02 dự án chưa được bố trí trong kỳ quy hoạch, cụ thể:

(1) Dự án “Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Trà Vinh” với diện tích 0,40 ha trên địa bàn phường 4 (*Hiện trạng đất ở tại đô thị đã được chủ đầu tư thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*). Nguyên nhân là do dự án được Sở Giáo dục và Đào tạo đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất sau khi quy hoạch được duyệt (thực hiện công văn số 1678/SGDDĐT-KHTC ngày 20/9/2022). Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí nêu trên quy hoạch đất ở tại đô thị; Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 trên địa bàn phường 4 thành phố đã thực hiện được 5,98 ha/QH 5,98 ha, do đó không còn quỹ đất tăng thêm trong kỳ quy hoạch. Tuy nhiên, chỉ tiêu đất công trình giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố đến nay chỉ thực hiện được 86,92ha/113ha, còn lại 26,08ha cần thực hiện tăng thêm; do đó vẫn đảm bảo diện tích có thể chuyển đổi nội bộ trong cùng nhóm đất từ các đơn vị hành chính khác sang phường 4 nhưng không vượt chỉ tiêu chung đã được phê duyệt.

(2) Dự án “Trường mầm non, tiểu học Quốc tế Bright Star TV” với diện tích 0,18 ha trên địa bàn phường 1; Hiện trạng khu đất là đất ở tại đô thị và một phần đất cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản. Nguyên nhân điều chỉnh là do hiện nay nhu cầu đưa trẻ đến trường mầm non, trường tiểu học trên địa bàn thành phố khá lớn, tuy nhiên trên địa bàn thành phố có ít trường đa cấp học; Tại cuộc họp tiếp xúc cử tri, nhiều cử tri đã đóng góp ý kiến về việc xây dựng trường học có nhiều cấp học từ mầm non đến tiểu học; từ đó thuận lợi cho quá trình đưa con em đến trường. Theo đó, nhà đầu tư là Công ty TNHH một thành viên giáo dục quốc tế Bright Star TV đã khảo sát, đề xuất đầu tư cơ sở

giáo dục cấp bậc mầm non, bậc tiểu học trên địa bàn phường 1. Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí nêu trên quy hoạch đất ở tại đô thị; Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 trên địa bàn phường 1 thành phố đã thực hiện được 15,38 ha/QH 16,41 ha, do đó còn 1,03 ha quỹ đất tăng thêm trong kỳ quy hoạch.

Căn cứ nội dung quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 7 của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP; Xét thấy cả 2 trường hợp nêu trên có điều chỉnh về mục đích quy hoạch trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tuy nhiên các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất vẫn đảm bảo không vượt so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; Vị trí quy hoạch 2 dự án nêu trên đều nằm trong khu vực chức năng khu đô thị, phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Từ thực tiễn và các quy định nêu trên, UBND thành phố kính mong cấp thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho phép thành phố cập nhật các nội dung trên vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đồng thời thành phố sẽ cập nhật bổ sung vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

b.7.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 9,23 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 24 ha, định hướng tăng 14,77 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 0,62 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Chu chuyển tăng 0,81 ha lấy từ đất khu công nghiệp; do thực hiện dự án Trung tâm thi đấu thể dục, thể thao thuộc quy hoạch khu thiết chế của Công đoàn Trà Vinh.

+ Chu chuyển giảm 0,19 ha nhằm chuyển sang đất thương mại, dịch vụ;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,62 ha so với hiện trạng;

+ Do đó diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 9,85 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (2,89 ha); Phường 2 (0,02 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (0,93 ha); Phường 8 (2,12 ha); Phường 9 (1,47 ha); Xã Long Đức (2,42 ha).

b.7.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 0,40 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,0 ha, định hướng tăng 0,12 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 0,12 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 0,12 ha (*từ đất trồng lúa 0,12 ha*) nhằm thực hiện dự án: Phân pha dây dẫn ĐD 110KW Vũng Liêm - Trà Vinh 2 tại phường 8, phường 9, xã Long Đức.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,40 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,12 ha;

+ Cuối năm 2023 dự kiến đạt 0,52 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (0,01 ha); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (0,04 ha); Phường 9 (0,04 ha) Xã Long Đức (0,43 ha).

b.7.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2022 là 1,13 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,00 ha, định hướng ổn định không tăng, giảm. Kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng giảm.

- Cuối năm 2023 dự kiến đạt 1,13 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,03 ha); Phường 2 (0,21 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,66 ha); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (0,16 ha); Phường 9 (0,04 ha); Xã Long Đức (0,03 ha).

b.7.9. Đất có di tích lịch sử văn hóa

- Hiện trạng năm 2022 là 23,21 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 25 ha, định hướng tăng 2,00 ha. Kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng, giảm.

- Cuối năm 2023 dự kiến đạt 23,21 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (0,10 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (18,57 ha); Phường 9 (không phân bổ); xã Long Đức (4,55 ha).

b.7.10. Đất xây dựng cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2022 là 42,47 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 42,0 ha, định hướng không biến động diện tích. Kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng, giảm.

+ Do đó diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 42,47 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (3,37 ha); Phường 2 (0,31 ha); Phường 3 (0,30 ha); Phường 4 (1,60 ha); Phường 5 (0,50 ha); Phường 6 (2,54 ha); Phường 7 (12,01 ha); Phường 8 (13,48 ha); Phường 9 (6,78 ha); Xã Long Đức (1,58 ha).

b.7.11. Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ

- Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2022 là 33,87 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 80 ha, định hướng tăng 45,32 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 44,33 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Dự kiến tăng 45,30 ha (*được lấy từ đất trồng lúa 45,30 ha*). Diện tích tăng nhằm kêu gọi đầu tư thực hiện dự án: Hoa viên nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh diện tích 45,30 ha.

+ Trong năm 2023 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ dự kiến chuyển giảm 0,27 ha nhằm chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 32,90 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 44,33 ha so với hiện trạng;

- Đến cuối năm 2023 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ đạt 78,20 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,30 ha); Phường 2 (0,02 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,10 ha); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (1,81 ha); Phường 7 (4,84 ha); Phường 8 (3,44 ha); Phường 9 (56,89 ha); Xã Long Đức (10,81 ha).

b.7.12. Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

- Hiện trạng cơ sở nghiên cứu khoa học năm 2022 là 0ha.
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0ha, định hướng không biến động tăng, giảm. Kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu bố trí tăng 0,60ha nhằm thực hiện dự án: Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ với diện tích 0,94 ha (*trong đó sử dụng vào mục đích đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,34ha; sử dụng vào mục đích đất cơ sở nghiên cứu khoa học 0,60ha*).

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự kiến đạt 0,60ha. Phân bổ trên địa bàn xã Long Đức.

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì chỉ tiêu có phát sinh thêm 0,60ha, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội phát sinh dự án: Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ trên địa bàn xã Long Đức (thực hiện quyết định số 2712/UBND-CNXD ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc đầu tư xây dựng nhà kho chứa vật tư).

Căn cứ nội dung quy định tại khoản 3, điều 3 của Thông tư số 01/TT-BTNMT thì chỉ tiêu đất cơ sở nghiên cứu khoa học không được cấp trên phân bổ, do cấp huyện xác định. Qua rà soát, thì chỉ tiêu nhóm đất phát triển hạ tầng đến nay đã thực hiện được 674,18 ha/QH là 1.065 ha, vẫn còn 390,82 ha chưa thực hiện tăng để đạt được chỉ tiêu quy hoạch. Do đó, việc bố trí tăng thêm 0,60ha đất cơ sở nghiên cứu khoa học trên địa bàn xã Long Đức phù hợp về việc chuyển đổi quỹ đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp, đồng thời không làm vượt chỉ tiêu nhóm đất phát triển cơ sở hạ tầng đã được phê duyệt đến năm 2030.

Do đó kính mong cấp thẩm quyền xem xét, chấp thuận điều chỉnh, bổ sung dự án vào phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Trà Vinh; Ngoài ra thành phố sẽ cập nhật đầy đủ nội dung điều chỉnh nêu trên vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

b.7.13. Đất chợ

- Hiện trạng đất chợ năm 2022 là 2,45 ha;
- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.
- Trong năm 2023 trên địa bàn thành phố bố trí tăng thêm 0,60ha nhằm thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng và tái định cư Chợ Sóc Ruộng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh.

- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 2,45ha;

- Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất chợ đạt 3,05 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,48 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (0,31 ha); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (0,79 ha); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (0,02 ha); Phường 9 (0,25 ha); Xã Long Đức (1,20 ha).

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt thì chỉ tiêu đất chợ trong năm 2023 có điều chỉnh tên dự án “Chợ Sóc Ruộng” thành “Xây dựng hạ tầng và tái định cư Chợ Sóc Ruộng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh”; diện tích bố trí thực hiện trong năm 2023 là 0,60 ha và định hướng quy hoạch đến năm 2030 là 0,76 ha; do đó đảm bảo tính phù hợp so với phương án quy hoạch được phê duyệt.

b.8. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 là 1,28 ha;

- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.

- Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng 0,10 ha; Diện tích tăng do dự kiến thực hiện các dự án: Trụ sở ban nhân khóm 6 phường 6 (0,05 ha); Trụ sở ban nhân khóm 1 phường 1 (0,03 ha); Trụ sở ban nhân dân khóm 3 phường 9 (0,02 ha).

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,28 ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,10 ha;

- Do đó đến cuối năm 2023 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của thành phố đạt 1,38 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,09 ha); Phường 2 (0,02 ha); Phường 3 (0,01 ha); Phường 4 (0,04 ha); Phường 5 (0,03 ha); Phường 6 (0,17 ha); Phường 7 (0,14 ha); Phường 8 (0,07 ha); Phường 9 (0,21 ha); Xã Long Đức (0,60 ha).

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt thì chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng có điều chỉnh bổ sung dự án “Trụ sở Ban nhân dân khóm 3” với diện tích 0,02 ha trên địa bàn phường 9; hiện trạng khu đất là đất công trình thủy lợi (phần kênh thủy lợi cũ đã bồi lấp không còn sử dụng). Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí nêu trên quy hoạch

đất công trình thủy lợi; Chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 đã thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,19 ha/QH 0,21 ha còn 0,02 ha quỹ đất cần tăng thêm trong kỳ quy hoạch. Từ thực tiễn và các quy định nêu trên, UBND thành phố kính mong cấp thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho phép thành phố cập nhật các nội dung trên vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đồng thời thành phố sẽ cập nhật bổ sung vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

b.9. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2022 là 6,43 ha;
- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.
- Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 20,33 ha, nhằm thực hiện hạng mục thành phần thuộc dự án đất công viên quanh khu vực Hồ điều hòa (DA Khu đô thị Tây Nam) diện tích 14,0 ha và hạng mục đất công viên cây xanh thuộc dự án Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om.
- Bố trí giảm 0,02 ha để chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 6,41 ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 20,31 ha so với hiện trạng;
- Đến cuối năm 2023 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của thành phố đạt 26,74 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,99 ha); Phường 2 (0,15 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,12 ha); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (19,15 ha); Phường 8 (6,03 ha); Phường 9 (không phân bổ); Xã Long Đức (0,30 ha).

b.10. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2022 là 153,79 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 258 ha, định hướng tăng 114,04 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 6,90 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Bố trí tăng: 9,96 ha (*sử dụng từ: đất trồng lúa 2,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 4,42 ha; đất khu công nghiệp 1,05 ha; đất phát triển hạ tầng 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha*). Diện tích tăng thêm là do thành phố bố trí nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất

của hộ gia đình cá nhân; đồng thời thực hiện các dự án khu dân cư, khu tái định cư; khu nhà ở thương mại và khu đô thị mới; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở.

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

+ Bố trí giảm: Dự kiến giảm 3,06 ha (*nhằm chuyển sang chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,24 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất giao thông 1,06 ha*).

+ Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 150,73 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 6,90 ha;

- Đến cuối năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố đạt 160,69ha.

b.11. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2022 là 494,93 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 851 ha, định hướng tăng 363,09 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí tăng 36,03 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 38,00 ha (*từ đất trồng lúa 21,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,41 ha; đất trồng cây lâu năm 7,08 ha; đất thương mại dịch vụ 2,90 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,67 ha; đất sông ngòi kênh rạch 0,20 ha*). Diện tích tăng thêm là do thành phố bố trí nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân; đồng thời thực hiện các dự án khu dân cư, khu tái định cư; khu nhà ở thương mại và khu đô thị mới; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở.

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

+ Bố trí giảm 1,97 ha (*nhằm chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,23 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,61 ha*).

+ Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 492,96 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 36,03 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị đạt 530,96 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (77,26 ha); Phường 2 (11,71 ha); Phường 3 (7,85 ha); Phường 4 (48,68 ha); Phường 5 (69,33 ha); Phường 6 (39,75 ha); Phường 7 (126,81 ha); Phường 8 (56,74 ha); Phường 9 (92,83 ha).

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì chỉ tiêu đất ở tại đô thị trong năm 2023 điều chỉnh tên dự án “Dự án Khu đô thị Đông Ao Bà Om (giai đoạn 1: Xây dựng hồ điều hòa; giai đoạn 2: thực hiện dự án Đông Ao Bà Om)” với diện tích 73,81ha điều chỉnh giảm diện tích xuống còn 49ha. Đồng thời điều chỉnh tên dự án thành “Khu đô thị Tây Nam phường 7, thành phố Trà Vinh” (đã được thông qua tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh). Điều chỉnh mục đích quy hoạch với khu đất có diện tích 2,90 ha thuộc địa bàn phường 7, thành phố Trà Vinh; cụ thể từ “Đất cơ sở văn hóa và đất thương mại, dịch vụ” thành “Đất thương, mại dịch vụ và đất ở đô thị” (Thực hiện ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại thông báo số 1570/TB-VPTU ngày 21/2/2023 về việc thống nhất chủ trương theo đề xuất của ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mục đích sử dụng đất và cho nhà đầu tư khảo sát, nghiên cứu, đề xuất thực hiện dự án Khu nhà ở kết hợp thương mại tại khu đất 2,90 ha, tọa lạc phường 7, thành phố Trà Vinh). Hiện trạng năm 2021 tại khu đất trên là đất thương mại dịch vụ (Đất sạch, đã được UBND tỉnh Trà Vinh giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý). Qua rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí nêu trên quy hoạch đất cơ sở văn hóa với diện tích 0,73ha và đất thương mại, dịch vụ 2,14ha đất công trình giao thông 0,03ha; trong kỳ quy hoạch thành phố đã bố trí quỹ đất chuyển đổi từ đất đất thương mại, dịch vụ sang đất ở tại đô thị; do đó việc bố trí các dự án trên đảm bảo không làm thay đổi khu chức năng quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn thành phố.

Ngoài ra trong kế hoạch năm 2023 trên địa bàn thành phố có phát sinh điều chỉnh giảm sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo, đất thương mại, dịch vụ (chi tiết đã được giải trình theo từng loại đất); trong kỳ quy hoạch thành phố đã bố trí quỹ đất chuyển đổi từ đất ở sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo, đất thương mại, dịch vụ, do đó việc bố trí các dự án trên đảm bảo không làm thay đổi khu chức năng quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn thành phố.

b.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2022 là 32,56 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 41 ha, định hướng tăng 5,51 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí giảm 2,10 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến giảm 2,10 ha (*chuyển sang đất an ninh 0,12 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất ở tại đô thị 0,67 ha*) nhằm thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cũ (đất công, đất không do dân hiến).

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

+ Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 30,46 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 2,10 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến đạt 30,46 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (9,55 ha); Phường 2 (1,50 ha); Phường 3 (0,29 ha); Phường 4 (1,52 ha); Phường 5 (0,25 ha); Phường 6 (1,10 ha); Phường 7 (14,40 ha); Phường 8 (0,18 ha); Phường 9 (0,81 ha); Xã Long Đức (0,85 ha).

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh có điều chỉnh bổ sung khu đất dự kiến xây dựng mới trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh với diện tích 0,85ha (*hiện trạng khu đất là đất công đã được thu hồi bồi thường, không có nguồn gốc dân hiến*), trong đó: Mục đích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là đất cơ sở văn hóa. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng đất phát sinh sau khi quy hoạch sử dụng đất được duyệt và UBND tỉnh đã có công văn 3340/UBND-NN ngày 04/8/2022 về địa điểm xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh. Ngoài ra đất trụ sở cơ quan dự kiến cập nhật 5 khu đất dự kiến giao về đơn vị sự nghiệp nhà nước: Nhà làm việc văn phòng đăng ký đất đai; Nhà làm việc trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường; Phòng thí nghiệm TTKT Tài nguyên và Môi trường; Nhà làm việc TTCNTT Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn phường 6; Khu đất xây dựng trụ sở làm việc của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh, trên địa bàn phường 2; Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ với diện tích 0,94ha trên địa bàn phường 2. Do đó kính mong cấp thẩm quyền xem xét, chấp thuận điều chỉnh, bổ sung dự án vào phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Trà Vinh; Ngoài ra thành phố sẽ cập nhật đầy đủ

nội dung điều chỉnh nêu trên vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

b.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 là 2,18 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2 ha, định hướng không biến động tăng, giảm. Kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu bố trí tăng 0,52 ha nhằm thực hiện 5 dự án: Nhà làm việc văn phòng đăng ký đất đai; Nhà làm việc trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường; Phòng thí nghiệm TTKT Tài nguyên và Môi trường; Nhà làm việc TTCNTT Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn phường 6; Khu đất xây dựng trụ sở làm việc của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh, trên địa bàn phường 2; Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ với diện tích 0,94 ha (*trong đó sử dụng vào mục đích đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,34ha; sử dụng vào mục đích đất cơ sở nghiên cứu khoa học 0,60ha*).

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự kiến đạt 2,70 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,20 ha); Phường 2 (0,08 ha); Phường 3 (0,03 ha); Phường 4 (0,04 ha); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (0,22 ha); Phường 7 (1,79 ha); Phường 8 (không phân bổ); Phường 9 (không phân bổ); Xã Long Đức (0,34ha).

So với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chỉ tiêu đất công trình tổ chức sự nghiệp có phát sinh mới 5 hạng mục cần thực hiện giao đất cho các tổ chức sự nghiệp trên địa bàn tỉnh; hiện trạng các khu đất là đất trụ sở cơ quan. Qua rà soát chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất công trình tổ chức sự nghiệp trên địa bàn thành phố đã thực hiện được 2,18ha/2,00ha; cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,18ha. Trong năm 2023 bố trí tăng 0,52 ha nhằm thực hiện 5 dự án nêu trên thì chỉ tiêu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp dự kiến đạt 2,70 ha/2,00ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,70 ha. Tuy nhiên, chỉ tiêu nêu trên cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do bố trí chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp: Từ đất trụ sở cơ quan sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp; do đó chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp vẫn đảm bảo tuân thủ diện tích đã được phê duyệt.

Do đó kính mong cấp thẩm quyền xem xét, chấp thuận điều chỉnh, bổ sung dự án vào phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Trà Vinh;

Ngoài ra thành phố sẽ cập nhật đầy đủ nội dung điều chỉnh nêu trên vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

b.14. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2022 là 1,15 ha.
- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.
- Trong năm 2023 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.
- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 1,15 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,26 ha); Phường 2 (0,06 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,29 ha); Phường 5 (0,01 ha); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (0,11 ha); Phường 8 (0,15 ha); Phường 9 (0,05 ha); Xã Long Đức (0,22 ha).

b.15. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng năm 2022 là 1.529,05 ha.
- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.
- Trong năm 2023 chỉ tiêu này giảm 45,60 ha bao gồm chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng 7,19 ha, đất ở tại đô thị 0,20 ha, chuyển sang đất rừng phòng hộ diện tích 37,41 ha để bảo vệ vùng đất ven bờ, cân bằng hệ sinh thái, tăng độ che phủ tại xã Long Đức theo Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 *(đã được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.483,45ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 45,60 ha.
- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 1.483,45 ha.

Phường 1 (2,69 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (0,77 ha); Phường 4 (14,13 ha); Phường 5 (8,07 ha); Phường 6 (2,86 ha); Phường 7 (19,83 ha); Phường 8 (không phân bổ); Phường 9 (15,79 ha); Xã Long Đức (1.419,33 ha).

b.16. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng năm 2022 là 0ha.
- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.

- Dự kiến tăng 3,80ha thực hiện hạng mục xây dựng hồ điều hòa thuộc khu đô thị Tây Nam.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 3,80ha.
- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 3,80ha.

b.17. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2022 là 3,88 ha.
- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.
- Dự kiến giảm 0,61 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,32 ha.
- Diện tích cuối năm 2023 dự kiến đạt 3,56 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (0,06ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (1,23ha); Phường 5 (0,61 ha); Phường 6 (0,01 ha); Phường 7 (1,10ha); Phường 8 (0,05ha); Phường 9 (0,50 ha); Xã Long Đức (không phân bổ).

c) Nhóm đất chưa sử dụng

- Hiện trạng năm 2022 là 42,14 ha.
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,0 ha, định hướng giảm 42,03 ha. Kế hoạch năm 2023 thành phố bố trí giảm 19,73 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2023 thành phố bố trí đưa 19,73 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích như: đất thương mại dịch vụ 8,37 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,05ha, đất phát triển hạ tầng 5,28 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,03 ha (Trong đó đưa vào sử dụng 15,71 ha thuộc dự án Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om theo Quyết định số 6909/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân thành phố Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 22,41ha.
- + Cân đối tăng, giảm: Giảm 19,73 ha so với hiện trạng.
- + Dự kiến cuối năm 2023 chỉ tiêu này còn lại 22,41 ha.

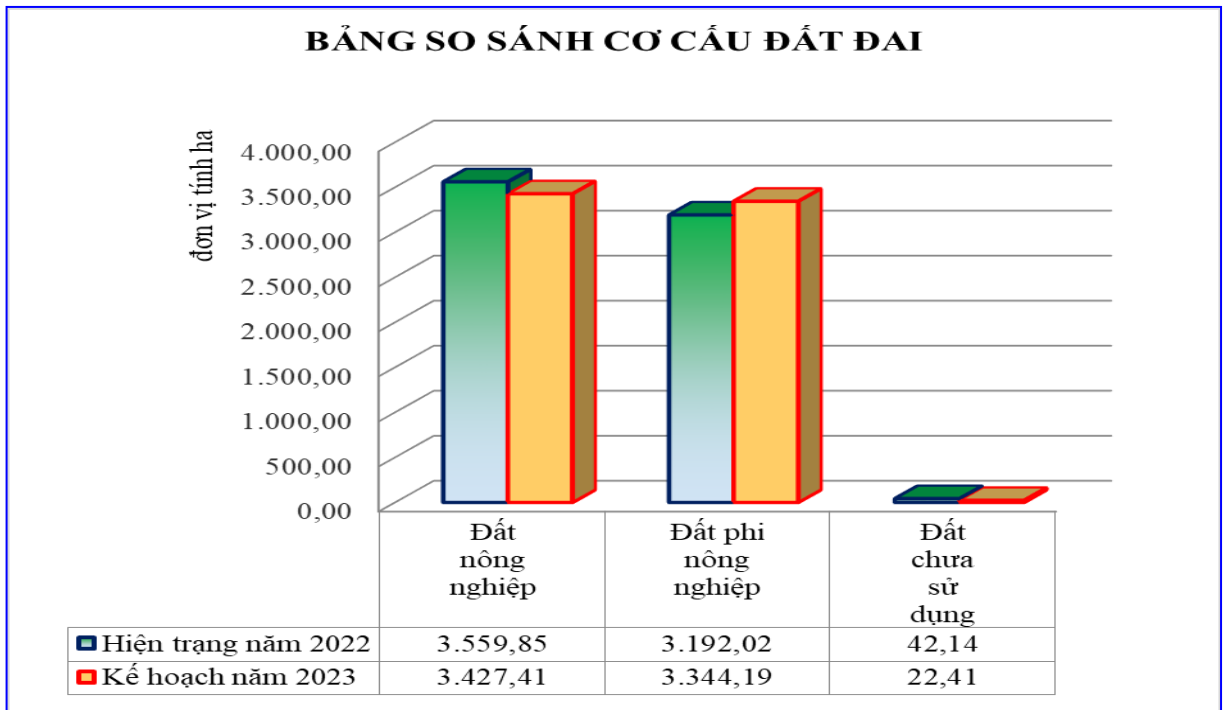
Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (0,02 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,49 ha); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (1,51 ha); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (2,41 ha); Phường 9 (17,89 ha); Xã Long Đức (0,09 ha).

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Để đảm bảo cân đối giữa các nhóm đất đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của thành phố Trà Vinh, trong năm 2023 thành phố dự kiến chuyển đổi cơ cấu đất đai như sau: Chuyển 169,85 ha từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; đưa 19,73ha diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Như vậy năm 2023 cơ cấu các nhóm đất của thành phố Trà Vinh sẽ đạt:

- + Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thành phố năm 2023 là: 6.794,01 ha;
- + Nhóm đất nông nghiệp: 3.427,41ha, chiếm 50,45% (DTTN);
- + Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.344,19ha, chiếm 49,22% (DTTN);
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 22,41ha, chiếm 0,335% (DTTN);



Bảng 13: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2023	So sánh tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
I	Loại đất		6.794,00	6.794,01	6.794,01	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.545,50	3.559,85	3.427,41	-132,44

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2023	So sánh tăng (+) giảm (-)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	904,07	1.242,94	1.113,96	-128,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	893,00	1.128,69	1.039,12	-89,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	153,98	287,20	271,16	-16,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.265,67	1.870,12	1.845,46	-24,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	107,03	42,27	79,68	37,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	114,03	116,63	116,46	-0,17
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,71	0,69	0,69	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.248,50	3.192,02	3.344,19	152,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,52	18,44	21,44	3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	18,71	14,39	15,01	0,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	103,77	100,23	98,24	-1,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,58		32,58	32,58
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	285,00	118,40	126,89	8,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,00	41,13	44,44	3,30
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.065,01	674,18	760,72	86,54
	<i>Trong đó</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>621,86</i>	<i>375,57</i>	<i>402,01</i>	<i>26,44</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>75,76</i>	<i>64,26</i>	<i>77,14</i>	<i>12,88</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>36,00</i>	<i>11,29</i>	<i>11,29</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>38,00</i>	<i>23,11</i>	<i>23,11</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>113,00</i>	<i>86,92</i>	<i>87,87</i>	<i>0,95</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>24,00</i>	<i>9,23</i>	<i>9,85</i>	<i>0,62</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,52</i>	<i>0,40</i>	<i>0,52</i>	<i>0,12</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2023	Số sánh tăng (+) giảm (-)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,13	1,13	1,13	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	25,21	23,21	23,21	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,46	0,26	0,26	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	42,47	42,47	42,47	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,00	33,87	78,20	44,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	6,62	2,45	3,05	0,60
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,35	1,28	1,38	0,10
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	21,73	6,43	26,74	20,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	258,00	153,79	160,69	6,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	851,00	494,93	530,96	36,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,00	32,56	30,46	-2,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,17	2,18	2,70	0,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,15	1,15	1,15	
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.443,21	1.529,05	1.483,45	-45,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			3,80	3,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,30	3,88	3,56	-0,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	42,14	22,41	-19,73

Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đơn vị hành chính được trình bày tại biểu 06/CH phân hệ thống biểu

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57; Điều 61, 62 của Luật Đất đai 2013 trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh là 179,30 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 169,85 ha

- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: 119,52 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 16,04 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 34,12 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: 0,17 ha;
- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,45 ha**
- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm: 9,45 ha;
- **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,88 ha.**

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 07/CH phần hệ thống biểu

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

- Tổng diện tích cần thu hồi đất trong năm 2023 là 158,38ha; Trong đó:

+ **Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp là 145,47ha;**

- Thu hồi đất trồng lúa là 112,30ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác là 12,84ha
- Thu hồi đất trồng cây lâu năm là 20,33ha;

+ **Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp là 12,91ha;**

- Thu hồi đất thương mại dịch vụ 0,06ha;
- Thu hồi đất phát triển hạ tầng 0,83ha;
- Thu hồi đất ở tại nông thôn 2,53ha;
- Thu hồi đất ở tại đô thị 1,38ha;
- Thu hồi đất trụ sở cơ quan 0,12ha;
- Thu hồi đất sông ngòi, kênh rạch 7,99ha;

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 08/CH phần hệ thống biểu.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm 2023 thành phố bố trí giảm 16,14 ha nhằm thực hiện đấu giá sang đất thương mại dịch vụ tại phường 8, xã Long Đức và đấu giá sang đất ở tại phường 2, phường 6, phường 8 và phường 9 (trong đó đưa vào sử dụng 15,71 ha

thuộc dự án Khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om theo Quyết định số 6909/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân thành phố Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).

Bảng 14: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(12)
I	Loại đất		19,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,03

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 09/CH phần hệ thống biểu.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được trình bày chi tiết tại biểu 10/CH

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Trà Vinh được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất. Các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của theo từng công trình, dự án cụ thể.

Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

- **Dự kiến các khoản thu:** Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, lệ phí địa chính;

- **Dự kiến các khoản chi:** Chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng.

Đối với việc khái toán các khoản thu, chi liên quan trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì giá đất được khái toán dựa trên bảng giá đất do UBND tỉnh Trà Vinh ban hành và áp dụng thêm hệ số điều chỉnh giá đất theo từng năm. Khái toán áp dụng giá đất cụ thể cho từng dự án, từng khu vực chuyển mục đích sử dụng đất theo từng mục đích cụ thể, tuy nhiên khái toán chưa tiến hành khảo sát kiểm đếm do đó chưa đảm bảo độ chính xác về tính pháp lý của thửa đất, mục đích sử dụng đất theo hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ);

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Đơn giá tính khái toán các khoản thu

** Đơn giá tính khái toán các khoản thu:*

- **Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất:**

+ Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn: giá đất được xác định cụ thể theo từng dự án, tuyến đường;

+ Từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị: giá đất được xác định cụ thể theo từng dự án, tuyến đường;

- **Thu tiền cho thuê đất:**

+ Giá đất thương mại dịch vụ tính bằng 80% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất:

+ Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tính bằng 55% mức giá đất ở tại vị trí 1 khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

*** Đơn giá tính khấu toán các khoản chi:**

- Giá đất bồi thường đối với các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp trong khấu toán được xác định theo từng vị trí cụ thể, áp dụng nhân với hệ số điều chỉnh giá đất $K=1$; Trong đó:

+ Giá đất bồi thường đối với đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Long Đức bao gồm các trục đường theo bảng giá đất như:

++ Đường Bùi Hữu Nghĩa (đoạn Ngã ba Long Đại- ngã ba lên công Láng Thè) vị trí 1 giá 600.000 đồng;

++ Đường bờ bao Sa Bình - Huệ Sanh vị trí 1 giá 600.000;

++ Đường Vũ Đình Liệu (ngã ba Đường Bùi Hữu Nghĩa- Đường Trần Thành Đại) vị trí 1 giá 750.000 đồng;

+ Giá đất bồi thường đối với đất ở tại đô thị được xác định cụ thể theo từng vị trí thực hiện dự án, đơn giá được nhân với hệ số điều chỉnh giá đất $K=1$

- Đơn giá bồi thường và hỗ trợ sản xuất ổn định đời sống đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

Bảng 15: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với đất nông nghiệp

Đơn vị tính: đồng/ m²

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm	
		Giá đất bồi thường	Giá hỗ trợ ổn định đời sống	Giá đất bồi thường	Giá hỗ trợ ổn định đời sống
Phường 2, Phường 3	1	318.000	795.000	375.000	937.500
	2	220.000	550.000	280.000	700.000
	3	155.000	387.500	210.000	525.000
Phường 1, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7	1	310.000	775.000	350.000	875.000
	2	215.000	537.500	260.000	650.000
	3	150.000	375.000	195.000	487.500
Phường 8, Phường 9	1	300.000	750.000	340.000	850.000
	2	210.000	525.000	240.000	600.000
	3	145.000	362.500	165.000	412.500
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	270.000	675.000	320.000	800.000
	2	160.000	400.000	190.000	475.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm	
		Giá đất bồi thường	Giá hỗ trợ ổn định đời sống	Giá đất bồi thường	Giá hỗ trợ ổn định đời sống
	3	95.000	237.500	115.000	287.500

b. Khái toán các khoản thu, chi

Bảng 16: Dự kiến các khoản thu, chi

STT	Hạng mục	Diện tích	Thành tiền
		(m ²)	(tỷ đồng)
I	Các khoản thu (Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất)	466.623,70	1.356,28
1	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	99.600	99,60
2	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị	189.962	522,39
3	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	10.300	16,48
4	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	104.213	458,53
5	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48.849	147,77
6	- Thu tiền thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	5.700	11,40
7	- Thu tiền thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	8.000	100,1
II	Các khoản chi	2.905.900	1.157,71
1	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa	112.300	875,43
2	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	12.840	105,11
3	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	20.330	171,94
4	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản		
5	- Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại dịch vụ	60	0,49

STT	Hạng mục	Diện tích	Thành tiền
		(m ²)	(tỷ đồng)
6	- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh		
7	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	2.530	0,58
8	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	1.380	4,16
III	Cân đối thu - chi (I - II)		198,57

Trên cơ sở cân đối các khoản thu, chi tổng cân đối sau khi thu 1.639,20 tỷ đồng và sau khi chi 1.437,22 tỷ đồng cho công tác bồi thường hỗ trợ dự kiến cuối năm 2023 kế hoạch sử dụng đất của thành phố còn dư 198,57 tỷ đồng đóng góp vào ngân sách.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo định hướng chung của toàn tỉnh và kế hoạch của thành phố. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ lẫn đường thủy lợi, khuyến khích đầu tư phát triển ngành nông nghiệp sạch, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh. Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư về Khu công nghiệp Long Đức, Cụm công nghiệp Sa Bình, đồng thời đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

- Cần đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư.

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu sản xuất có khả năng gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố.

- Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Tuyên truyền, khuyến khích hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã.

- Nhân rộng mô hình sản xuất rau, củ, quả theo hướng chất lượng, sạch, hợp vệ sinh và an toàn thực phẩm.

- Bố trí tại các khu vực sản xuất tập trung phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Xây dựng các khu bãi trung chuyển rác, trồng cây xanh trong khu vực đô thị, các khu trung tâm dân cư nhằm tạo vẻ mỹ quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bản với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông rạch và đặc biệt quan tâm khi xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

4.2. Giải pháp về nguồn lực và nguồn vốn thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng

làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về giá thuê đất, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính,... thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển.

- Tăng cường, đẩy mạnh công tác mời gọi đầu tư bằng nhiều hình thức thông qua báo đài, các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải danh mục mời gọi đầu tư trên các cổng thông tin điện tử của thành phố và của tỉnh, đấu thầu thực hiện các dự án khu đô thị mới (Cụm Công nghiệp Sa Bình; Khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om ...).

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai.

- Yêu cầu chủ đầu tư của các công trình khi đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất để tăng cường quản lý về đất đai theo quy định của pháp luật; Các đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian theo quy định; Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được Nhà nước giao đất (không phải thuê đất, nộp tiền sử dụng đất) để có kế hoạch sử dụng đất hợp lý, tránh lãng phí về đất đai.

4.3. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường các biện pháp công trình nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng; đặc biệt là xây dựng các công trình kè, đê sông, hệ thống bờ bao kiên cố có tính đến độ cao mực nước biển dâng.

- Bố trí các hồ điều tiết, trữ nước ngọt, hệ thống cống ngăn mặn,... đảm bảo phòng chống xâm nhập mặn, cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô.

- Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ; thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm

pháp luật.

- Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

4.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố

+ Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất 2023 đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư, người dân được biết và thực hiện.

+ Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức của người dân trong việc chủ động đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

+ Phối hợp với các sở ngành, cấp tỉnh; phòng, ban trên địa bàn rà soát, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các cơ quan, tổ chức có sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

+ Phối hợp với công an tỉnh sớm hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư đối với 2 công trình, dự án đã đăng ký;

+ Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương lập hồ sơ các công trình trong kế hoạch vốn đầu tư năm 2023, giải quyết các vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng đối với các công trình xây dựng cơ bản. Thực hiện các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn được giao.

+ Yêu cầu chủ đầu tư các dự án ngoài ngân sách lập bản cam kết về tiến độ thực hiện dự án, tiến hành cầm cọc mốc GPMB và khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường.

+ Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để điều chỉnh vốn đầu tư giữa các công trình đảm bảo tính hiệu quả cao trong sử dụng vốn ngân sách....Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư trung hạn đã được xây dựng cho năm 2023.

+ Tăng cường công tác đối thoại công dân và doanh nghiệp nhằm giải quyết, tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh.

+ Thường xuyên thanh tra, kiểm tra tiến độ triển khai trong công tác kiểm kê bồi thường và giải phóng mặt bằng, để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thi công hạng mục công trình, dự án đã được bố trí vốn như: Đường dân sinh kết nối đường thoát hiểm bệnh viện Trà Vinh; Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại); Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh.

+ Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Luật Đất đai về quản lý và sử dụng đất sai mục đích, đồng thời tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Kiên quyết không cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban, các tổ chức được giao đất sử dụng và quản lý trên địa bàn thành phố, khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, lập thủ tục cấp GCN QSDĐ.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban chuyên môn khẩn trương hoàn thành việc xây dựng phương án đấu giá đối với 16 khu đất công hiện nay thành phố đang xin chủ trương cho phép khai thác đấu giá;

- Trách nhiệm các phòng chuyên môn của thành phố

+ Các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn thành phố Trà Vinh cần có sự phối hợp chặt chẽ; thường xuyên kiểm tra, rà soát các hạng mục công trình của cơ quan mình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất (*nếu có*); chủ động xin nguồn vốn hoặc mời gọi đầu tư từ bên ngoài để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

+ Đối với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương: Phòng Tài nguyên và môi trường, UBND các xã, phường, các cơ quan đơn vị liên quan phối hợp tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, giao đất, để dự án triển khai đưa vào sử dụng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng với đơn vị thực hiện công tác kiểm kê, bồi thường và giải phóng mặt bằng, cần phối hợp chặt chẽ, nghiên cứu, đề xuất xây dựng quy trình phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hòa quyền và lợi ích của người dân và chủ đầu tư dự án.

- Trách nhiệm của UBND xã, phường

- + Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã, phường làm chủ đầu tư.
- + Phối hợp với các phòng ban của thành phố, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.
- + Quản lý chặt chẽ quỹ đất của kế hoạch sử dụng đất 2023 không để phát sinh xây dựng các công trình ngoài kế hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Trà Vinh được xây dựng phù hợp với chỉ tiêu phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Trà Vinh.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ở các cấp, được xây dựng dựa trên kết quả điều tra đánh giá việc thực thi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố. Vì vậy, đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất thành phố Trà Vinh năm 2023 là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp và phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục tình trạng lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố.

Nội dung Kế hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố phát triển đúng định hướng. Cụ thể:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Tiếp tục giảm để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu sử dụng đất xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm kế hoạch.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất những dự án có tính khả thi; trên cơ sở danh mục dự án do UBND tỉnh

quyết định vốn đầu tư trong năm kế hoạch; các dự án do doanh nghiệp đăng ký và cam kết thực hiện trong năm 2023 và nhu cầu chuyên mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm.

2. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, phát huy vai trò quản lý đất đai của cơ quan nhà nước và thể hiện quyền làm chủ của người dân, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh kiến nghị:

- UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Trà Vinh để từ đó thành phố có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, cũng như đủ cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân./.